

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ THÚY HẰNG

**GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ
YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ THỊ THÚY HẰNG

**GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ
YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS BÙI NGUYỄN KHÁNH**

Hà Nội, năm 2017

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS Bùi Nguyên Khánh đã hướng dẫn, góp ý, động viên tôi trong quá trình thực hiện Luận văn này.

Xin trân trọng cảm ơn Quý thầy cô của Học viện Khoa học xã hội đã tận tình giảng dạy tôi trong 02 năm qua để có được kết quả học tập toàn khoá.

Tôi cũng gửi lời cảm ơn đến Lãnh đạo, các đồng nghiệp tại Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng và các Toà án nhân dân quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã tạo điều kiện và hỗ trợ tôi về tài liệu vụ án cũng như số liệu thống kê có giá trị trong quá trình nghiên cứu của tôi.

Sau cùng xin cảm ơn những người thân trong gia đình, anh, chị, em học viên cùng khoá, cùng lớp đã hết lòng chia sẻ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Tác giả

Lê Thị Thuý Hằng

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ luật học “Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng” là hoàn toàn trung thực, không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc. Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Bùi Nguyên Khánh.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Tác giả luận văn

Lê Thị Thuý Hằng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	7
1.1. Khái niệm vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài, giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài	7
1.2. Đặc điểm của giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài.....	12
1.3. Vai trò của việc giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài.....	13
1.4. Những nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài.....	15
1.5. Căn cứ pháp luật của việc giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài	19
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	25
2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài.....	25
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng.....	50
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI QUA THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	66
3.1. Định hướng hoàn thiện.....	66
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài	68
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS : Bộ luật dân sự

BLTTDS : Bộ Luật tố tụng dân sự

TTTP : Tương trợ tư pháp

TAND : Tòa án nhân dân

UTTP : Ủy thác tư pháp

YTNN : Yếu tố nước ngoài

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Số liệu thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm có YTNN của TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	51
2.2.	Số liệu giải quyết án dân sự sơ thẩm có YTNN của TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	52
2.3.	Số liệu giải quyết án dân sự phúc thẩm có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	54

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa và chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, có hiệu quả, cho đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao, quan hệ thương mại với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, tham gia các tổ chức khu vực, quốc tế quan trọng. Số lượng người Việt Nam sinh sống, lao động, học tập tại nước ngoài và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam tăng nhanh. Theo đó, các quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình hay còn gọi là quan hệ dân sự theo nghĩa rộng có YTNN phát triển mạnh mẽ, phong phú, đa dạng cả về nội dung và hình thức. Việc hội nhập quốc tế sâu rộng bên cạnh tác động tích cực cũng làm phát sinh tác động tiêu cực mà hệ quả tất yếu là các tranh chấp dân sự có YTNN phát sinh ngày càng nhiều. Các tranh chấp này cần phải được giải quyết bằng những phương thức khác nhau trên cơ sở nền tảng của pháp luật. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, mỗi bên trong các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng có YTNN đều mong muốn được giải quyết tranh chấp bởi một cơ quan Tư pháp trong nước được đảm bảo thực thi đó là Tòa án. Việc thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo nghĩa rộng có YTNN là một trong những vấn đề phức tạp, cần phải có sự hỗ trợ, hợp tác, TTTP giữa các nước có liên quan cũng như xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật trong nước hoàn chỉnh, tương thích với thế giới.

Đà Nẵng là một trong những thành phố đứng đầu cả nước về tốc độ phát triển, hội nhập quốc tế, các quan hệ dân sự có YTNN ngày càng nhiều hơn là nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp dân sự có YTNN ngày càng gia tăng. Mỗi năm, các TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết hàng trăm vụ án dân sự có YTNN. Nhìn chung, các TAND trên địa bàn thành phố đã thụ lý giải quyết thành công một số lượng lớn các vụ án dân sự có YTNN, chất lượng

xét xử ngày càng được nâng cao, phần nào bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, tình hình giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa được hiệu quả như mong muốn. Điều này thể hiện qua chất lượng giải quyết vụ án dân sự có YTNN không cao, tỷ lệ án bị huỷ, sửa chiếm tỷ lệ ngày càng đáng kể, thời gian giải quyết vụ án còn kéo dài, ảnh hưởng đến lợi ích của các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự có YTNN. Một số nguyên nhân khách quan và chủ quan có thể kể đến tình trạng này là do: đặc thù phức tạp của các vụ án dân sự có YTNN; Hệ thống pháp luật chưa thật sự đồng bộ; Nhiều quy định của pháp luật không còn phù hợp với nhu cầu của thực tiễn, nhưng chưa được sửa đổi, bổ sung; Cơ chế hợp tác quốc tế về TTTP chưa đạt hiệu quả cao; Chất lượng đội ngũ làm công tác tiến hành tố tụng vẫn còn những tồn tại nhất định chưa khắc phục được. Vì vậy, việc nghiên cứu giải quyết vụ án dân sự có YTNN nhằm phát hiện ra những hạn chế, thiếu sót, bất cập của hệ thống pháp luật và đưa ra những kiến nghị giúp cơ quan thẩm quyền có những giải pháp tích cực, góp phần tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan về giải quyết các vụ án dân sự có YTNN cho phù hợp với xu hướng phát triển, hội nhập và giao lưu quốc tế là việc làm hết sức cần thiết và mang ý nghĩa to lớn.

Mặc khác, để góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn hoàn thiện pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có YTNN cũng như nâng cao hiệu quả công tác giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án ở nước ta cần có những công trình nghiên cứu khoa học một cách có hệ thống về vấn đề này. Các công trình nghiên cứu, bài viết về đề tài giải quyết vụ án dân sự có YTNN trước đây đều dựa trên quy định của BLTTDS năm 2004 mà chưa có công trình nghiên cứu nào dựa trên quy định của BLTTDS năm 2015, cũng chưa có công trình nghiên cứu nào trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã chọn vấn đề: “Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng” để làm đề tài luận

văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Giải quyết vụ án dân sự có YTNN là một nội dung quan trọng của tố tụng dân sự. Từ trước đến nay, khoa học pháp lý ở Việt Nam cũng có một số công trình nghiên cứu, bài viết về vấn đề này, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu, bài viết như: Luận văn thạc sĩ *“Giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Toà án Việt Nam thực trạng và giải pháp”* của Nguyễn Văn Năm, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2007; Luận văn thạc sĩ *“Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Toà án nhân dân trong Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam”* của Đào Thị Thuý, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2010; Luận văn thạc sĩ *“Pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài về giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Toà án – Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”* của Lê Quang Minh, Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2012; Bài viết *“Thẩm quyền của Toà án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài”* của Nguyễn Trung Tín đăng trên Tạp chí luật học, năm 2004; Bài viết *“Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài còn nhiều vướng mắc”* của Trang Trần đăng trên trang điện tử công an nhân dân, năm 2015. Nhìn chung các công trình nghiên cứu, bài viết nêu trên đã làm giàu thêm kiến thức lý luận và thực tiễn về vấn đề tranh chấp dân sự có YTNN và giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án. Các công trình nghiên cứu, bài viết trên được tiếp cận, nghiên cứu, nhận định, đánh giá dưới nhiều khía cạnh và ở những mức độ khác nhau về những nội dung có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến pháp luật về tranh chấp dân sự có YTNN và giải quyết vụ án dân sự có YTNN.

Tuy nhiên, vấn đề giải quyết vụ án dân sự có YTNN chưa được quan tâm, nghiên cứu dưới góc độ nhìn từ thực tiễn qua công tác giải quyết vụ án dân sự có YTNN của Toà án từ một địa phương cụ thể, cũng chưa có công trình nghiên cứu nào dựa trên quy định của BLTTDS năm 2015. Vì vậy, đề tài *“Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”* xin được đi sâu

phân tích về thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại thành phố Đà Nẵng, từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện hơn nữa pháp luật Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp những kiến thức lý luận và thực tiễn các quy định của pháp luật có liên quan, luận văn hướng đến làm sáng tỏ thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua, từ đó đưa ra những định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án trong tiến trình cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu trên, luận văn có những nhiệm vụ sau đây:

- Phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về giải quyết vụ án dân sự có YTNN như khái niệm, đặc điểm, vai trò, cơ sở pháp lý, nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự có YTNN;

- Đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại thành phố Đà Nẵng, từ đó chỉ ra những hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân dẫn đến những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn khi giải quyết các vụ án dân sự có YTNN;

- Đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng và cả nước nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Giải quyết vụ án dân sự có YTNN là một vấn đề rộng lớn, phức tạp và có thể được nghiên cứu dưới nhiều góc độ và cách tiếp cận khác nhau. Trong khuôn

khô đề tài, luận văn giới hạn nội dung chủ yếu đi sâu nghiên cứu những quy định của pháp luật trong việc giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự theo nghĩa rộng có YTNN tại Toà án, cụ thể ở đây là các quy định về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, để nội dung luận văn có độ sâu, rộng cần thiết, trong một chừng mực nhất định, tác giả cũng đề cập đến một số quy định trong tư pháp quốc tế về dân sự có YTNN nói chung và tương trợ tư pháp trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN nói riêng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Đề tài luận văn nghiên cứu về giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự có YTNN theo nghĩa rộng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, gồm Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng và 07 Toà án nhân dân quận, huyện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Phạm vi về thời gian: Các số liệu được lấy từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về phát triển kinh tế, xã hội, về xây dựng và hoàn thiện pháp luật trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài, tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý nói riêng như: phân tích, so sánh tổng hợp, đối chiếu, tư duy logic...để làm sáng tỏ các nội dung cần nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận văn góp phần làm rõ khái niệm vụ án dân sự có YTNN và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự có YTNN trong thời kỳ hội nhập quốc tế và khu

vực, góp phần phát triển lý luận về vụ án dân sự có YTNN và giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn giúp các chủ thể của Tư pháp quốc tế hiểu rõ hơn về quy trình, thủ tục giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án, góp phần giữ vững thiết chế pháp lý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng và cả nước nói chung. Luận văn cũng là nguồn giúp các nhà xây dựng pháp luật ý tưởng liên quan đến việc xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật nước ta về giải quyết vụ án dân sự có YTNN. Luận văn còn chứa đựng nhiều thông tin hữu ích, có giá trị tham khảo cao đối với các Thẩm phán, Kiểm sát viên, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và những người học tập, giảng dạy, nghiên cứu pháp luật.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn có bố cục gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài và giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Phương hướng và các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VỤ ÁN DÂN SỰ
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài, giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

1.1.1. Quan hệ dân sự, tranh chấp dân sự, vụ án dân sự

1.1.1.1. Quan hệ dân sự

Quan hệ dân sự thường được hiểu là quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức được xác lập theo nguyên tắc tự nguyện, tự do ý chí và bình đẳng về địa vị pháp lý để nhằm đáp ứng, giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội dân sự. Đối tượng của quan hệ dân sự là quan hệ tài sản hay quan hệ nhân thân, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ tương ứng giữa các bên. Trong khoa học pháp lý, quan hệ dân sự dùng để chỉ các hoạt động mang tính dân sự và khác biệt với các nhóm quan hệ hình sự, quan hệ hành chính.

Quan hệ dân sự được hiểu theo nghĩa hẹp chỉ có quan hệ dân sự thuần túy còn theo nghĩa rộng quan hệ dân sự có thêm quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ kinh doanh thương mại, quan hệ lao động. Khái niệm quan hệ dân sự được hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp là phụ thuộc vào quy định của mỗi hệ thống pháp luật, nhưng thông thường quan hệ dân sự nói chung được hiểu theo nghĩa rộng bởi các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

1.1.1.2. Tranh chấp dân sự

Theo giải thích của từ điển Tiếng Việt thì tranh chấp nói chung được hiểu là “*Giành nhau một cách giằng co cái không rõ thuộc về bên nào*” [71, tr. 989].

Theo từ điển giải thích từ ngữ luật học, nêu khái niệm tranh chấp trong lĩnh vực dân sự là “*Những mâu thuẫn, bất hoà về quyền và nghĩa vụ hợp pháp giữa*

các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự” [72, tr. 35].

Tranh chấp dân sự được cấu thành bởi các yếu tố đó là:

- Phải có quan hệ dân sự tồn tại giữa các bên tranh chấp;
- Có sự vi phạm nghĩa vụ của một bên dẫn đến quyền và lợi ích của bên khác bị ảnh hưởng;
- Có sự bất đồng giữa các bên về việc đánh giá sự vi phạm, lỗi của từng chủ thể, cách thức giải quyết, mức độ xử lý và chịu hậu quả phát sinh từ sự vi phạm pháp luật tố tụng dân sự.

Theo quy định của BLTTDS năm 2015, có khoản hơn 30 loại tranh chấp cụ thể trong các tranh chấp dân sự theo nghĩa rộng.

Tranh chấp là điều không thể tránh khỏi trong quan hệ dân sự nói chung và quan hệ dân sự có YTN nói riêng. Tranh chấp trong quan hệ dân sự có YTN phức tạp hơn so với tranh chấp dân sự thông thường do các bên trong quan hệ tranh chấp thường cư trú ở các nước khác nhau dẫn đến khác biệt trong nhận thức pháp luật và tập quán sinh hoạt.

1.1.1.3. Vụ án dân sự

Theo quy định của BLTTDS thì vụ án dân sự được phân biệt với việc dân sự. Dấu hiệu phân biệt vụ án dân sự và việc dân sự là trong vụ án có yếu tố tranh chấp còn việc thì không có tranh chấp.

Vụ án được hiểu là các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động được khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện để giải quyết, xét xử bằng một quyết định hoặc bản án.

Những người tham gia tố tụng trong vụ án dân sự gồm có người khởi kiện là nguyên đơn, người bị kiện là bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quan hệ tranh chấp, ngoài ra còn có những người tham gia tố tụng khác như người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

Vụ án dân sự sẽ được Tòa án giải quyết, xét xử theo trình tự, thủ tục tố tụng

chặt chẽ và kết thúc bằng một bản án, quyết định của Tòa án. Quyết định, bản án này được đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

1.1.2. Yếu tố nước ngoài trong vụ án dân sự

Các nước trên thế giới có quan điểm khác nhau về quan niệm YTNN trong quan hệ dân sự. YTNN được xác định thường dựa vào một trong ba dấu hiệu đó là: có chủ thể ở nước ngoài; Khách thể của quan hệ đó được thực thi ở nước ngoài hoặc được xác lập theo luật nước ngoài; Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự đó ở nước ngoài. Việc nhận diện YTNN trong quan hệ dân sự là hết sức cần thiết, đây chính là dấu hiệu phân biệt đối tượng điều chỉnh giữa tư pháp quốc tế và luật dân sự nói chung.

Ở Việt Nam, đã định nghĩa quan hệ hay vụ việc dân sự có YTNN trong một số văn bản quy phạm pháp luật.

Thuật ngữ “Yếu tố nước ngoài” lần đầu tiên được xác định cụ thể trong Điều 826 BLDS năm 1995. Theo đó, quan hệ dân sự có YTNN được hiểu là *“các quan hệ dân sự có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó phát sinh ở nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”* [34]. Tuy nhiên, quan niệm YTNN này vẫn bỏ sót nhiều đối tượng nên nảy sinh nhiều trường hợp tranh cãi như việc xác định quốc tịch của cá nhân, pháp nhân. Thời điểm này pháp luật Việt Nam không thừa nhận cá nhân vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước khác. Những đối tượng rơi vào trường hợp này sẽ khó được pháp luật Việt Nam bảo vệ với tư cách là công dân Việt Nam.

Bắt đầu từ BLTTDS năm 2004, khái niệm “yếu tố nước ngoài” được xác định rõ ràng hơn, trong đó tại Điều 405 có quy định *“Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc có ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc có quan hệ dân sự giữa các đương sự là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài*

sản liên quan ở nước ngoài” [37].

Tiếp theo, tại Điều 758 BLDS năm 2005 có quy định: *“Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài” [35].* Như vậy, BLDS năm 2005 đã đưa thêm chủ thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào khái niệm YTNN để thừa nhận trên thực tế khi giải quyết tranh chấp liên quan đến người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tuy nhiên, việc xác định như thế nào là người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một vấn đề cần phải làm rõ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Quốc tịch xác định *“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài” [53].* Tuy nhiên, chưa có văn bản nào quy định cụ thể làm ăn, sinh sống ở nước ngoài thời gian bao lâu thì được gọi là lâu dài, gây khó khăn cho việc xác định người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng như không cho phép chủ thể người Việt Nam ở nước ngoài không cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài tham gia tố tụng tại Toà án có thẩm quyền của Việt Nam.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 663 BLDS năm 2015 như sau: *“Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài; Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài” [38].* So với các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, thì BLDS năm 2015 đã đưa ra khái niệm quan hệ dân sự có YTNN đầy đủ hơn.

Tương tự BLDS năm 2015, BLTTDS năm 2015 phân loại vụ việc dân sự có YTNN dựa trên hai tiêu chí cơ bản đó là: Quốc tịch của đương sự và nơi xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự; Quốc tịch của đương sự và nơi có đối tượng của quan hệ dân sự cần được thực hiện. BLTTDS năm 2015 không còn sử dụng tiêu chí “*người Việt Nam định cư ở nước ngoài*” để làm căn cứ xác định vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Đồng thời BLTTDS năm 2015 cũng xác định tiêu chí YTNN dựa trên “*đối tượng của quan hệ dân sự ở nước ngoài*” là vật (tài sản) ở nước ngoài và công việc được thực hiện ở nước ngoài.

Bên cạnh BLDS và BLTTDS, các luật chuyên ngành cũng nêu định nghĩa về quan hệ dân sự có YTNN. Như tại khoản 25 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có ghi nhận: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài*” [47].

Về từ ngữ, trong các văn bản luật quan niệm có YTNN trong quan hệ dân sự hay vụ việc dân sự cũng có những thay đổi nhất định theo thời gian, giúp cho dễ hiểu và rõ ràng hơn. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, các quan hệ dân sự có YTNN ngày càng phát triển. Do đó, quan niệm về YTNN chỉ có thể dừng lại ở việc xác định những yếu tố chung nhất liên quan đến YTNN. Ở từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ dân sự theo nghĩa rộng, còn nhiều vấn đề khác nhau phải làm rõ về YTNN.

Như vậy, qua phân tích khái niệm như trên, chúng ta có thể hiểu vụ án dân sự có YTNN là những tranh chấp dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài; Các bên tham gia đều là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài; Các

bên tham gia đều là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài, được các bên khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền, Tòa án thụ lý giải quyết thành một vụ án.

1.1.3. Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Có thể hiểu giải quyết vụ án dân sự có YTNN là việc Toà án dùng những cách thức phù hợp trên cơ sở của pháp luật nhằm giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn của các bên trong quan hệ tranh chấp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bên bị xâm hại, đồng thời buộc bên vi phạm phải gánh chịu những hậu quả pháp lý nhất định do hành vi của họ gây ra. Toà án đóng vai trò là cơ quan tài phán có quyền nhân danh Nhà nước đưa ra phán quyết giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN buộc các bên có nghĩa vụ thi hành.

Trên thực tế, giải quyết vụ án dân sự có YTNN là một vấn đề phức tạp, bởi vì cơ chế pháp lý này không chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà luôn liên quan đến quan hệ với nước ngoài, có tính chất quốc tế. Do đó, giải quyết vụ án dân sự có YTNN đang là một thách thức được đặt ra hiện nay đối với Toà án, giải quyết đúng pháp luật vụ án dân sự có YTNN góp phần duy trì ổn định trật tự an toàn xã hội trong nước và quốc tế.

1.2. Đặc điểm của giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Cũng như giải quyết vụ án dân sự bằng Toà án nói chung, giải quyết vụ án dân sự có YTNN có những đặc điểm cơ bản sau:

- Quyết định, bản án của Toà án có tính bắt buộc thi hành đối với các bên và được đảm bảo bởi sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước;
- Các phán quyết của Toà án được thông qua theo đa số do vậy sẽ hạn chế sai sót, vụ án có thể được giải quyết lại ở cấp xét xử cao hơn nếu kết quả giải quyết không được các bên chấp nhận và kháng cáo hoặc việc giải quyết của Toà án có vi phạm pháp luật bị phát hiện và kháng nghị;
- Lệ phí Toà án thường thấp hơn so với lệ phí cơ quan tài phán khác là Trọng tài;

- Đây là giải pháp mà các bên có thể tính đến khi các phương án giải quyết tranh chấp khác không có giá trị khả thi, ví dụ như tranh chấp về hôn nhân gia đình với yêu cầu ly hôn thì chỉ có lựa chọn duy nhất là khởi kiện tại Toà án.

Ngoài ra, giải quyết vụ án dân sự có YTNN bằng Toà án còn có những đặc trưng riêng so với giải quyết vụ án dân sự thông thường đó là:

- Về thẩm quyền xét xử: Khi giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN việc xác định thẩm quyền của Toà án quốc gia nào xét xử vụ kiện rất quan trọng, dễ làm nảy sinh vấn đề xung đột về thẩm quyền Toà án giữa các quốc gia;

- Về thủ tục tố tụng: Toà án các nước thường áp dụng luật tố tụng của nước mình để giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN, trừ những trường hợp đặc biệt nhất định. Trong quá trình giải quyết, Toà án thường phải thông qua việc thực hiện UTTP quốc tế;

- Về áp dụng luật nội dung: Toà án có thể áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN;

- Về yếu tố ảnh hưởng: giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN chịu ảnh hưởng bởi mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực Tư pháp giữa các quốc gia liên quan đến quan hệ tranh chấp.

1.3. Vai trò của việc giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020 đã khẳng định: *“Tổ chức các cơ quan Tư pháp và các chế định Tư pháp hợp lý, khoa học và hiện đại về cơ cấu tổ chức và điều kiện phương tiện làm việc, trong đó xác định Toà án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm”* [5].

Tại Điều 2 Luật tổ chức TAND có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TAND đó là: *“Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền Tư pháp. Toà án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ quyền công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của*

tổ chức, cá nhân....Toà án nhân dân nước Cộng Hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính” [52].

Như vậy, Toà án là cơ quan xét xử của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong đó bao gồm cả việc giải quyết, xét xử các vụ án dân sự có YTNN. Giải quyết vụ án dân sự có YTNN theo thủ tục tố tụng tại Toà án gắn liền với quyền lực Nhà nước, Toà án nhân danh Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam giải quyết vụ án bằng tuyên một bản án, quyết định. Bản án, quyết định của Toà án mang tính bắt buộc thi hành đối với các bên và được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Giải quyết vụ án dân sự có YTNN bằng Toà án có vai trò đặc biệt quan trọng và thường được coi là giải pháp cuối cùng để giải quyết dứt điểm tranh chấp khi các phương thức khác không có hiệu quả.

Vai trò của Toà án trong giải quyết vụ án dân sự có YTNN được xét trên các phương diện:

Về phương diện chính trị: Thông qua việc giải quyết các vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án một quốc gia sẽ góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác trong lĩnh vực Tư pháp giữa các quốc gia, qua đó vừa khẳng định tính độc lập và tự quyết của cơ quan tài phán của quốc gia đó.

Về phương diện kinh tế: Giải quyết vụ án dân sự có YTNN có ý nghĩa rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Hợp tác giải quyết tốt các tranh chấp dân sự có YTNN giữa các quốc gia sẽ xác lập hàng lang pháp lý cho quan hệ dân sự có YTNN trên phạm vi quốc tế, thúc đẩy giao lưu dân sự hợp pháp giữa các nước, hạn chế tranh chấp xảy ra. Bên cạnh đó, chi phí Tòa án thấp so với các phương thức giải quyết tranh chấp khác như Trọng tài, từ đó giảm bớt gánh nặng tài chính cho các đương sự. Việc đảm bảo cho quyết định, bản án của Tòa án được thi hành ở các quốc gia sẽ khuyến khích sự thỏa thuận giữa các bên trong tranh chấp.

Về phương diện pháp luật: thông qua việc giải quyết các vụ án dân sự có YTNN, pháp luật điều chỉnh vấn đề này phát huy được vai trò trong đời sống xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức khi tham gia vào quan hệ tố tụng có YTNN; Có chế tài xử lý những hành vi vi phạm, xâm hại đến quan hệ pháp luật cần bảo vệ, khôi phục lại trật tự của quan hệ pháp luật dân sự. Qua đó, giúp các nước có điều kiện trao đổi kinh nghiệm, hiểu biết pháp luật của nhau, từ đó hoàn thiện hơn pháp luật của nước mình.

1.4. Những nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Những nguyên tắc cơ bản về giải quyết tranh chấp trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo mang tính bắt buộc chung, thể hiện tập trung nhất quan điểm chính trị, pháp lý và cách xử sự giữa các quốc gia trong việc giải quyết những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất, quyết định nội dung, quy trình giải quyết tranh chấp trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Các nguyên tắc được các quốc gia thừa nhận đó là: Tôn trọng chủ quyền, an ninh quốc gia; Tôn trọng quyền miễn trừ Tư pháp của Nhà nước nước ngoài và những người được hưởng quyền miễn trừ Tư pháp; Bảo đảm quyền bình đẳng của các bên tham gia tố tụng; Nguyên tắc có đi có lại cùng có lợi; Nguyên tắc luật Tòa án.

1.4.1. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, an ninh quốc gia

Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, an ninh quốc gia là nguyên tắc cơ bản, có vai trò đặc biệt quan trọng trong tố tụng dân sự quốc tế. Theo quan niệm hiện nay, chủ quyền quốc gia là quyền làm chủ một cách độc lập đầy đủ về mặt lập pháp, hành pháp, tư pháp của một quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó. Chủ quyền quốc gia bao gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế, không một chủ thể nào được đứng trên chủ quyền quốc gia, được đưa ra các mệnh lệnh buộc các quốc gia khác phải phục tùng. Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được ghi nhận trong

Hiến chương Liên Hiệp Quốc, trong tuyệt đại đa số các tổ chức quốc tế và khu vực, trong các Điều ước quốc tế song phương và đa phương, được thể chế rõ ràng trong pháp luật Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN, nguyên tắc này được thể hiện trong việc các quốc gia có quyền xây dựng cho mình một hệ thống pháp luật và hệ thống cơ quan Tư pháp với chế độ tổ tụng độc lập, xác lập thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng biệt của Tòa án quốc gia mình, được tham gia các Điều ước quốc tế, được áp dụng nguyên tắc có đi có lại, được từ chối áp dụng pháp luật nước ngoài.

Nguyên tắc này là cơ sở hình thành, bao hàm nội dung các nguyên tắc khác nhằm đảm bảo cho quy trình tố tụng dân sự quốc tế được vận hành một cách thông suốt trên phạm vi toàn cầu, các tranh chấp dân sự quốc tế được giải quyết khách quan, công bằng, là công cụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của các chủ thể Luật quốc tế.

1.4.2. Nguyên tắc tôn trọng quyền miễn trừ Tư pháp của Nhà nước nước ngoài và những người được hưởng quyền miễn trừ Tư pháp

Khi tham gia vào các quan hệ Tư pháp quốc tế, các quốc gia được hưởng quyền miễn trừ, trong đó quan trọng nhất là quyền miễn trừ Tư pháp. Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được ghi nhận rải rác trong các Điều ước quốc tế, điển hình nhất là Công ước của Liên Hiệp quốc về quyền miễn trừ tài phán, Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự và cũng được ghi nhận trong pháp luật của nhiều quốc gia.

Nội dung của nguyên tắc này đó là: Quốc gia được miễn trừ xét xử bất cứ tại Tòa án của quốc gia nào. Nếu không có sự đồng ý của quốc gia thì không có một Tòa án nước ngoài nào có thẩm quyền thụ lý và giải quyết mà quốc gia đó là bị đơn (trong lĩnh vực dân sự). Các tranh chấp liên quan đến quốc gia phải được giải quyết bằng con đường thương lượng hoặc con đường ngoại giao, trừ khi quốc gia từ bỏ quyền này; Quốc gia được miễn trừ đối với các biện pháp cưỡng

ché nhằm đảm bảo đơn kiện, nếu quốc gia đồng ý cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài kiện mình, tức là đồng ý cho Tòa án nước ngoài xét xử vụ kiện mà quốc gia là bị đơn; Miễn trừ đối với các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định trong trường hợp quốc gia không đồng ý cho các tổ chức cá nhân nước ngoài kiện, không đồng ý cho Tòa án xét xử.

Pháp luật các nước có quan điểm khác nhau về mức độ được hưởng quyền này của quốc gia là tuyệt đối hay hạn chế (miễn trừ chức năng). Hiện nay, thuyết miễn trừ hạn chế của quốc gia đang có xu hướng ảnh hưởng ngày càng rộng, cũng là xu hướng của Tư pháp quốc tế hiện đại. Pháp luật Việt Nam cũng khẳng định rằng, tài sản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng quyền miễn trừ Tư pháp, nhưng nếu dùng vào mục đích kinh doanh thì không được hưởng quyền miễn trừ Tư pháp, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Những người đại diện cho quốc gia được hưởng quyền miễn trừ Tư pháp thì đương nhiên cũng được hưởng quyền này. Đây chính là quyền miễn trừ ngoại giao và lãnh sự, quyền này được hình thành trên cơ sở chủ quyền quốc gia được pháp luật quốc tế ghi nhận và đảm bảo. Quyền ưu đãi, miễn trừ này bao gồm về Tư pháp, thân thể và tài sản. Nội dung cụ thể của quyền miễn trừ Tư pháp của người có thân phận ngoại giao được thể hiện đó là: tham gia các vụ kiện liên quan đến bất động sản, thừa kế, các hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại mà viên chức ngoại giao đó thực hiện ở nước sở tại không nhân danh quốc gia mà nhân danh cá nhân mình. Quyền miễn trừ này cũng chỉ mang tính tương đối và sẽ chấm dứt khi chức năng đại diện của các viên chức ngoại giao kết thúc.

Trong giải quyết vụ án dân sự có YTNN, Tòa án có thẩm quyền của các quốc gia đều phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền miễn trừ Tư pháp của Nhà nước và những người được quyền miễn trừ Tư pháp. Những hành vi đi ngược lại với nguyên tắc này là vi phạm pháp luật quốc tế, tất yếu dẫn đến những hệ quả xấu gây hưởng đến quan hệ ngoại giao của các nước.

1.4.3. Bảo đảm quyền bình đẳng của các bên tham gia tố tụng

Trong tố tụng dân sự quốc tế thì đây là một nguyên tắc quan trọng. Nội dung của nguyên tắc đó là: Các bên tham gia tố tụng là công dân nước sở tại, người nước ngoài, giữa những người nước ngoài với nhau trong quan hệ dân sự nói chung đều có quyền bình đẳng trong việc khởi kiện, tham gia tố tụng, nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ, thực thi nghĩa vụ... trừ một số ngoại lệ theo quy định của pháp luật. Cơ sở pháp lý của nguyên tắc này được ghi nhận trong các Điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia.

Pháp luật Việt Nam cũng thừa nhận nguyên tắc này, theo đó người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được quyền khởi kiện tại Tòa án của Việt Nam và tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.4.4. Nguyên tắc có đi có lại cùng có lợi

Đây là một nguyên tắc cơ bản của Tư pháp quốc tế, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc vận dụng các nội dung cũng như điều kiện áp dụng trong giải quyết các vụ án dân sự có YTN. Nguyên tắc có đi có lại được áp dụng giữa các quốc gia khi không có Điều ước quốc tế hoặc Điều ước quốc tế không thể thực hiện được. Nội dung nguyên tắc này đó là: Một quốc gia sẽ áp dụng các quy chế pháp lý của các bên tham gia tố tụng, xác định thẩm quyền của Tòa án, xác định luật áp dụng để giải quyết tranh chấp, thực hiện các hành vi TTTP và các chế độ khác trong các văn kiện pháp lý quốc tế đối với quốc gia khác một cách có đi có lại. Bên cạnh đó, nguyên tắc có đi có lại còn được quốc gia áp dụng để xác định các hành vi tố tụng liên quan đến các chủ thể nước ngoài giống như các chủ thể của nước này đã, đang được hưởng ở quốc gia nước ngoài đó. Chế độ có đi có lại thể hiện dưới hai dạng có đi có lại thực chất và có đi có lại hình thức. Xu thế áp dụng nguyên tắc có đi có lại hình thức hiện nay đang phổ biến hơn trên thế giới, Việt Nam cũng theo xu hướng này.

Áp dụng nguyên tắc có đi có lại là nhu cầu khách quan để phát triển mối

quan hệ quốc tế cùng có lợi giữa các quốc gia. Nguyên tắc này có ưu điểm như là một giải pháp cấp thiết để giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN nói riêng và tranh chấp quốc tế nói chung nhưng cũng là biện pháp trả đũa giữa các quốc gia.

1.4.5 Nguyên tắc Luật Tòa án

Trong tố tụng dân sự quốc tế, tất cả các nước trên thế giới đều áp dụng nguyên tắc này. Nội dung của nguyên tắc đó là: khi giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN, Tòa án có thẩm quyền luôn áp dụng pháp luật tố tụng nước mình, trừ một số ngoại lệ được quy định trong các Điều ước quốc tế. Cũng như các nước trên thế giới, khi giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN, Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật tố tụng Việt Nam, trừ trường hợp trong Điều ước quốc tế có quy định khác nhưng cũng không được mâu thuẫn với pháp luật Việt Nam.

Những nguyên tắc cơ bản như trên luôn có mối quan hệ gắn bó, bổ sung cho nhau làm nền tảng cho hoạt động của Tòa án các quốc gia, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự khi giải quyết vụ án dân sự có YTNN, thúc đẩy phát triển giao lưu dân sự quốc tế.

1.5. Căn cứ pháp luật của việc giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án dân sự có YTNN của Tòa án bao gồm: Điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và pháp luật quốc gia

1.5.1. Điều ước quốc tế

Trong giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN thì Điều ước quốc tế được coi là nguồn quan trọng để điều chỉnh, làm hạn chế sự khác biệt trong pháp luật các quốc gia, làm cho các tranh chấp phát sinh được giải quyết một cách đơn giản hơn. Vận dụng và tăng cường ký kết Điều ước quốc tế giữa các quốc gia không chỉ tạo điều kiện điều chỉnh một cách có hiệu quả các tranh chấp mà nó sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác về mọi mặt giữa các quốc gia, bảo đảm một trật tự pháp lý mới trên phạm vi quốc tế.

Theo Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế thì khái niệm Điều ước quốc tế được hiểu “*Điều ước quốc tế là các thoả thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể luật quốc tế được luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thoả thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó*” [21].

Tại khoản 1 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế của Việt Nam cũng có quy định: “*Điều ước quốc tế là thoả thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thoả thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác*” [42].

Mục tiêu của các Điều ước quốc tế về TTTP là nhằm thiết lập một cơ chế pháp lý chung điều chỉnh quan hệ giữa công dân và pháp nhân của các nước ký kết, xây dựng những nguyên tắc chuẩn mực cho các bên tham gia điều ước quốc tế cũng như pháp luật của quốc gia thành viên. Để các tranh chấp dân sự có YTNN được giải quyết một cách có hiệu quả và các phán quyết được đảm bảo tính thực thi thì các quốc gia phải ký kết với nhau các Điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương để tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác, tương trợ giữa các cơ quan Tư pháp giữa các quốc gia.

Các Điều ước quốc tế đa phương có liên quan trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN như: Công ước La Hay 1954 về thủ tục tố tụng dân sự; Công ước NewYork năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài; Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước La Hay 1965 về tổng đạt ở nước ngoài giấy từ Tư pháp và ngoài Tư pháp liên quan đến dân sự và thương mại; Công ước về công nhận ly hôn và ly thân 1970...

Cùng với các Điều ước quốc tế đa phương, các quốc gia còn ký kết với nhau các Điều ước quốc tế song phương như Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự; Hiệp định về lãnh sự; Hiệp định về thương mại hàng hải...

Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều Điều ước quốc tế song phương và đa phương với các quốc gia trên thế giới và đang tích cực tiếp tục triển khai ký kết với nhiều nước khác.

Về Điều ước quốc tế đa phương, Việt Nam cũng đã gia nhập vào các Công ước quốc tế điều chỉnh lĩnh vực quan hệ Tư pháp quốc tế như: Năm 1995 gia nhập Công ước NewYork năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài, năm 1980 gia nhập Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao và Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự, năm 2016 gia nhập Công ước La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy từ Tư pháp và ngoài Tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước tổng đạt)...

Về Điều ước quốc tế song phương, Việt Nam đã ký kết với rất nhiều nước như: Nga, Séc và Slovakia, Cu Ba, Hungari, Bangari, Balan, Lào, Trung Quốc...

Nội dung các Điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương Việt Nam đã tham gia, ký kết này đều chứa đựng các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ Tư pháp quốc tế nói chung và quan hệ dân sự có YTNN nói riêng về thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ quan Tư pháp và bảo vệ pháp luật, xác định thẩm quyền Toà án của các bên áp dụng pháp luật, các vấn đề UTTP, công nhận và cho thi hành án dân sự và các vấn đề TTTP khác. Các Điều ước quốc tế này là cơ sở pháp lý để giải quyết có hiệu quả các tranh chấp dân sự có YTNN do Toà án Việt Nam thụ lý, bên cạnh đó cũng hỗ trợ các cơ quan Tư pháp nước ngoài giải quyết các tranh chấp dân sự có liên quan, thúc đẩy quan hệ đối ngoại phát triển trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi.

1.5.2. Tập quán quốc tế

Tập quán quốc tế là những quy tắc xử sự được hình thành trong một thời gian dài, được áp dụng khá liên tục và một cách có hệ thống, đồng thời được

thừa nhận của đông đảo các quốc gia. Trong giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN thì tập quán quốc tế thường áp dụng khi trong trường hợp các văn bản pháp luật trong nước, Điều ước quốc tế mà chúng ta ký kết hoặc gia nhập không quy định, nhưng việc áp dụng này cũng không được trái với pháp luật trong nước.

Việc quy định điều kiện và trình tự cho phép áp dụng tập quán quốc tế ở mỗi nước là khác nhau, đòi hỏi các bên phải dự liệu được các điều kiện đó. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tập quán quốc tế được thừa nhận và cho phép áp dụng, ghi nhận ở một số văn bản quy phạm pháp luật như:

Tại Điều 666 BLDS năm 2015 có quy định *“Các bên được lựa chọn tập quán quốc tế trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này. Nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng”* [38].

Điều 5 Luật Thương mại năm 2005 nêu những trường hợp áp dụng tập quán thương mại quốc tế, như sau:

“1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” [51].

Tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 17/9/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về chứng minh và chứng cứ cũng có quy định vấn đề này. Mà theo đó, tại Điều 3 Nghị quyết có quy định: *“Tập quán thương mại quốc tế là thông lệ, cách làm lặp đi, lặp lại nhiều lần trong buôn bán quốc tế và được các tổ chức quốc tế có*

liên quan thừa nhận” [25].

Như vậy, tập quán quốc tế cũng là một loại nguồn của pháp luật ở Việt Nam, mặc dầu các quy định về thừa nhận và áp dụng tập quán quốc tế chủ yếu còn mang tính nguyên tắc, chưa được cụ thể hoá.

1.5.3. Pháp luật quốc gia

Pháp luật quốc gia được xem là nguồn cơ bản để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Luật quốc gia được áp dụng khi giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN thông thường là luật của nước mà một trong các bên chủ thể mang quốc tịch, cũng có thể luật của nước thứ ba, luật nơi phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự, luật nơi có đối tượng tranh chấp.

Pháp luật quốc gia bao gồm văn bản quy phạm pháp luật và tiền lệ pháp

- Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chủ yếu của tổ tụng dân sự quốc tế. Pháp luật của mỗi quốc gia đều có những quy định riêng để điều chỉnh vấn đề này. Các quy phạm điều chỉnh quan hệ dân sự có YTNN có thể được Nhà nước ban hành trong một văn bản riêng là Bộ luật tư pháp quốc tế ở các nước như Ba Lan, Thụy Sĩ, Áo,... còn ở một số nước như Việt Nam, Trung Quốc,... thì lại nằm rải rác ở nhiều văn bản quy phạm khác nhau trong nhiều ngành luật.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, các văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến tổ tụng dân sự quốc tế đó là: BLDS nêu ra định nghĩa về quan hệ dân sự có YTNN, nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán quốc tế; BLTTDS quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết, xét xử các vụ án dân sự có YTNN của Toà án Việt Nam; Luật TTTP quy định về nguyên tắc áp dụng luật trong TTTP, trình tự, thủ tục thực hiện UTTP quốc tế. Bên cạnh đó, còn có các văn bản luật nội dung trực tiếp điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự có YTNN như: Luật hôn nhân gia đình, Bộ luật lao động, Luật thương mại, Luật đầu tư, Luật đất đai;... Ngoài ra, có thể kể đến một số văn bản dưới luật khác như Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, Công

văn hướng dẫn,...do Chính phủ, Toà án nhân dân Tối cao, các Bộ, Ngành ban hành hướng dẫn chi tiết việc giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN.

- Tiền lệ pháp

Tiền lệ pháp hay còn gọi là án lệ được hiểu là các bản án hoặc quyết định của Toà án mà trong đó thể hiện các quan điểm của các Thẩm phán đối với vấn đề pháp lý có tính chất quyết định trong việc giải quyết các vụ việc nhất định và mang ý nghĩa làm khuôn mẫu và cơ sở pháp lý đối với giải quyết các trường hợp tương tự trong tương lai. Đây là một hình thức pháp luật chiếm vị trí quan trọng cơ bản trong hệ thống pháp luật Anh – Mỹ cũng như một số nước tư bản phát triển và đang có xu hướng gia tăng tại các nước có hệ thống pháp luật khác nhau. Trong hệ thống Civil Law, hình thức pháp luật tiền lệ pháp chỉ được coi là nguồn thứ yếu, chỉ được áp dụng khi văn bản quy phạm pháp luật không có quy định.

Ở Việt Nam, trước đây án lệ chưa được công nhận là nguồn của pháp luật Việt Nam nói chung và của Tư pháp quốc tế Việt Nam nói riêng. Đến năm 2016, Chánh án TAND Tối cao đã ban hành Quyết định về việc công bố các án lệ đầu tiên được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua, các Tòa án trên toàn quốc có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng trong xét xử kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2016. Việc ban hành án lệ sẽ góp phần đảm bảo thống nhất áp dụng pháp luật trong xét xử các vụ án nói chung và vụ án dân sự có YTNN nói riêng.

Tiểu kết Chương 1

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận về vụ án dân sự có YTNN và giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án cho chúng ta nhìn nhận tổng thể về tranh chấp và cách thức giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án. Qua đó, làm phong phú thêm lý luận về vụ án dân sự có YTNN; Giúp các chủ thể nhận thức cao hơn về sức mạnh của Toà án Việt Nam trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong và ngoài nước cũng như hợp tác trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế.

Chương 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT
VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

2.1.1. Thực trạng thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam

Khi có một tranh chấp dân sự, kinh doanh thương mại, hôn nhân và gia đình, lao động có YTNN thì cũng đồng thời làm phát sinh tình trạng có hai hoặc nhiều Tòa án của các nước khác nhau có thẩm quyền giải quyết vụ án đó. Trong lý luận Tư pháp quốc tế gọi tình trạng này là xung đột thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế.

Khi xác định thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế, có ba vấn đề quan trọng để xác định thẩm quyền của một Tòa án đó là: Đối với vụ việc tranh chấp cụ thể có căn cứ để xác định thẩm quyền không?; Có thuộc trường hợp từ chối giải quyết không?; Có hạn chế thẩm quyền không?.

Ở Việt Nam, thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự có YTNN của Tòa án trước hết được xác định trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việt Nam đã ký hiệp định TTTP với các nước. Trong các hiệp định này, nhìn chung việc phân định thẩm quyền xét xử của Tòa án được xác định dựa trên mối liên hệ quốc tịch, nơi thường trú của đương sự, nơi có tài sản là đối tượng tranh chấp, trong đó dựa trên mối quan hệ quốc tịch chiếm đa số. Trong trường hợp không có Điều ước quốc tế điều chỉnh thì xác định theo các quy định của BLTTDS.

Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự có YTNN đầu tiên ở Việt Nam được quy định trong Pháp lệnh giải quyết các vụ án dân sự, Pháp lệnh giải quyết các

vụ án kinh tế, sau đó được quy định cụ thể hơn trong BLTTDS năm 2004, hiện nay là BLTTDS năm 2015.

2.1.1.1. Thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam

Thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN được xác định gồm những trường hợp được quy định tại Điều 469 BLTTDS.

Tại Điều 469 cũng ghi rõ là sau khi xác định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam theo quy định tại chương về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, Tòa án áp dụng các quy định tại Chương III BLTTDS để xác định thẩm quyền của Tòa án cụ thể giải quyết vụ việc dân sự có YTNN. Nội dung của Chương III trong Bộ luật quy định những loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền của Tòa án các cấp, thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền, nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng. Cụ thể như sau:

- Những tranh chấp dân sự theo nghĩa rộng có YTNN thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đó là: Tranh chấp dân sự được quy định tại Điều 26 BLTTDS; Tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 BLTTDS; Tranh chấp về kinh doanh, thương mại được quy định tại Điều 30 BLTTDS; Tranh chấp về lao động được quy định tại Điều 32 BLTTDS và những tranh chấp này có YTNN.

- Thẩm quyền của Tòa án các cấp: TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm những vụ án dân sự có YTNN, tuy nhiên về cơ bản, các tranh chấp dân sự có YTNN đều thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh. TAND cấp huyện chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN được quy định tại khoản 4 Điều 35 BLTTDS. Những tranh chấp dân sự theo nghĩa rộng có YTNN còn lại mà có đương sự, hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải UTTP ra nước ngoài đều thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

- Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại Điều 39 BLTTDS.

- Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn được quy định tại Điều 40 BLTTDS.

- Chuyển vụ án cho Tòa án khác; Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền được quy định tại Điều 41 BLTTDS.

- Thẩm quyền của Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng cũng được xác định như vụ án dân sự thông thường, được quy định tại Điều 35 đến Điều 41 BLTTDS.

Thẩm quyền chung được hiểu là việc Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài cũng đều có thể có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN, nếu hướng giải quyết của Tòa án nước ngoài mà phù hợp với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì phán quyết của họ có thể được thừa nhận và thi hành ở Việt Nam. Cơ sở của việc quy định thẩm quyền chung thường xuất phát từ việc hầu hết các quốc gia trên thế giới có những quy định giống nhau về dấu hiệu xác định thẩm quyền xét xử vụ việc dân sự có YTNN. Việc quy định thẩm quyền chung tạo điều kiện mở rộng thẩm quyền xét xử của Tòa án quốc gia cũng như tạo điều kiện cho người khởi kiện được lựa chọn Tòa án nào có thể bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của mình.

BLTTDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung các hạn chế bất cập của BLTTDS năm 2004 trước đây theo hướng tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự về việc lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp đã được quy định tại luật chuyên ngành, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, những vụ việc dân sự mà đương sự lựa chọn cả Tòa án nước ngoài để giải quyết thì thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam. Bên cạnh đó, quy định rõ hơn nội dung và mở rộng phạm vi loại vụ việc thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam. Cụ thể:

Tại điểm a khoản 1 Điều 469 BLTTDS năm 2015 tiếp tục kế thừa những

quy định tại điểm b khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 nhưng thay thế cụm từ “*công dân nước ngoài, người không quốc tịch*” bằng cụm từ đơn giản hơn là “*cá nhân*”. Tuy nhiên cụm từ “*cá nhân*” nêu trên không rõ ràng, có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Bên cạnh đó, đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam thì chưa thấy có văn bản này có quy định hoặc hướng dẫn thế nào là “*cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam*” hoặc cư trú, làm ăn, sinh sống bao lâu thì gọi là “*lâu dài*”, và điều luật yêu cầu cần thiết cả ba điều kiện cư trú, làm ăn, sinh sống hay chỉ cần một trong ba điều kiện là đủ? Do đó, điều luật này cần được hướng cụ thể.

Tại điểm b khoản 1 Điều 469 quy định rõ cơ quan tổ chức nước ngoài là bị đơn nếu cơ quan, tổ chức đó có “*trụ sở*” tại Việt Nam thay vì “*trụ sở chính*” như BLTTDS trước đây, bởi lẽ điều kiện ràng buộc “*trụ sở chính*” của bị đơn sẽ gây khó khăn thêm cho người khởi kiện thực hiện quyền khởi kiện của mình. Tại điểm này của điều luật cũng đã quy định cơ quan, tổ chức nước ngoài là bị đơn trong vụ việc dân sự tại Toà án Việt Nam đối với tranh chấp dân sự, yêu cầu phát sinh từ hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam, quy định này phù hợp với luật chuyên ngành về việc cơ quan, tổ chức nước ngoài phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức đó tại Việt Nam.

Tại điểm c khoản 1 Điều 469 cũng đã quy định Toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN, nếu bị đơn có tài sản ở Việt Nam. Bị đơn ở đây có thể là công dân Việt Nam, công dân nước ngoài, người không quốc tịch và cơ quan, tổ chức Việt Nam, cơ quan, tổ chức nước ngoài khi các chủ thể này có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Quy định này là phù hợp với thông lệ quốc tế, Toà án phù hợp nhất để xét xử vụ án dân sự có YTNN là Toà án của nước nơi bị đơn có tài sản.

Tại điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS bổ sung vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài

cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam, quy định này thống nhất với quy định tại Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, cũng như phân tích tại điểm a khoản 1 của Điều này, thế nào là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam thì chưa được pháp luật quy định.

Tại điểm e khoản 1 Điều 469 quy định vụ việc về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nơi có trụ sở, nơi cư trú tại Việt Nam. Quy định này có ý nghĩa hết sức quan trọng, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự xảy ra ở các địa điểm mà Việt Nam có quyền chủ quyền quốc gia, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, bao gồm các tranh chấp hàng hải như: đòi bồi thường thiệt hại do đâm va tàu biển, tàu cá, đòi tiền công cứu hộ tàu biển...

Tại khoản 2 Điều 469 được thiết kế theo nguyên tắc của Tư pháp quốc tế về xác định thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTN của Tòa án một quốc gia. Theo đó, trước hết Tòa án phải căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét vụ việc dân sự mà đương sự yêu cầu có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam hay không rồi mới xác định bước tiếp theo là xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ, theo cấp Tòa án quy định tại Chương III của Bộ luật này.

2.1.1.2. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam được quy định tại Điều 470 BLTTDS. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án xác định theo quan hệ pháp luật dân sự có tranh chấp kèm theo điều kiện để xác định thẩm quyền riêng của Tòa án Việt Nam. Chỉ khi có những điều kiện quy định trong từng nội dung các điểm tại khoản 1 của Điều 470 BLTTDS thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Tức là trong một số trường hợp theo pháp luật Việt Nam chỉ có Tòa

án Việt Nam mới có thẩm quyền giải quyết nên khi Tòa án nước ngoài có giải quyết thì phán quyết của họ sẽ không được thừa nhận và thi hành ở Việt Nam. Cơ sở của việc quy định thẩm quyền riêng biệt là căn cứ vào sự phù hợp và mối quan hệ đặc biệt giữa Tòa án và một quốc gia cụ thể. Xác định thẩm quyền riêng biệt cũng nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia cũng như bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ dân sự có YTN.

So với BLTTDS năm 2004, BLTTDS 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung theo hướng xác định những loại vụ án dân sự mà các đương sự được lựa chọn Tòa án nước ngoài, Trọng tài để giải quyết tranh chấp thì không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam nhằm bảo đảm quyền tự định đoạt của các đương sự trong việc giải quyết tranh chấp. Quy định này phù hợp với quy định tại các luật chuyên ngành, ví dụ như: Tại khoản 1 Điều 439 Bộ luật hàng hải Việt Nam quy định *“Đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên tham gia hợp đồng có thể thoả thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án ở nước ngoài”* [40]; Khoản 1 Điều 173 Luật hàng không dân dụng Việt Nam quy định *“Các bên của hợp đồng vận chuyển hàng hoá có thể thoả thuận giải quyết tranh chấp phát sinh bằng Trọng tài”* [45].

Tại điểm c khoản 1 Điều 470 cũng bổ sung thêm trường hợp khi các bên đương sự được lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết và các bên đồng ý lựa chọn Tòa án Việt Nam thì vụ án dân sự đó thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án được các bên lựa chọn để giải quyết.

2.1.1.3. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam

Được quy định tại Điều 471 BLTTDS. Nội dung điều luật này xác định khi vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư

trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.

Quy định này mang tính nguyên tắc chung nhằm bảo đảm tính ổn định, tránh việc phải thay đổi thẩm quyền có thể làm kéo dài việc giải quyết vụ án hoặc làm phức tạp thêm về thủ tục khi có những thay đổi về quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của đương sự hoặc những tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác. Tuy nhiên, trên thực tế quy định không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam cũng chưa được các Tòa án áp dụng. Các TAND cấp huyện khi phát hiện vụ án dân sự có YTNN đa số đều chuyển lên cho TAND cấp tỉnh để giải quyết mặc dù về nguyên tắc TAND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm các tranh chấp dân sự có YTNN, ngoại trừ một số trường hợp đã liệt kê thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh.

Nhìn chung, với những quy định về thẩm quyền xét xử dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam, trong một chừng mực nhất định đã tạo được sự tương thích của pháp luật quốc gia so với các hệ thống pháp luật trên thế giới. Có thể nói, với các quy định này, thẩm quyền tài phán của Tòa án Việt Nam đối với các tranh chấp dân sự có YTNN đã được mở rộng đáng kể, đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn có những hạn chế nhất định cần được xem xét để tiếp tục hoàn thiện, mở rộng và nâng cao hơn nữa thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam.

2.1.2. Thực trạng về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Cũng như thủ tục giải quyết vụ án dân sự thông thường, pháp luật Việt Nam quy định thủ tục giải quyết vụ án dân sự có YTNN bao gồm:

- Thủ tục giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, gồm: Khởi kiện và thụ lý vụ án; Hoà giải và chuẩn bị xét xử; Phiên toà sơ thẩm
- Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm
- Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, gồm: Thủ tục

giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm

Trong phạm vi giới hạn của mình, luận văn chỉ đi sâu nghiên cứu thủ tục giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, bao gồm:

2.1.2.1. Khởi kiện và thụ lý vụ án

Quy định về việc khởi kiện được quy định tại Chương XII của BLTTDS.

Khởi kiện vụ án dân sự là quyền của cá nhân, cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo đảm thực hiện. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp của mình gửi đơn khởi kiện đến Toà án có thẩm quyền yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi biết quyền và lợi ích đó bị xâm phạm trong thời hạn luật định. Thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp trong từng lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng là khác nhau.

Để đảm bảo tính pháp lý thì đơn khởi kiện phải được lập thành văn bản, đảm bảo hình thức và nội dung được quy định tại Điều 189 BLTTDS. Đơn khởi kiện phải được làm bằng tiếng Việt, nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng hợp pháp. Người khởi kiện phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của người nước ngoài trong đơn khởi kiện kèm theo giấy tờ, tài liệu xác thực họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của người nước ngoài đó theo quy định tại Điều 473 BLTTDS. Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; Nếu cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên, đóng dấu của cơ quan tổ chức đó ở phần cuối đơn.

Khi nộp đơn khởi kiện thì người khởi kiện cũng cần chuẩn bị và nộp kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu, chứng cứ mà mình có nhằm chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhằm tạo thuận lợi cho việc thụ lý và giải quyết vụ án của Toà án. Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều loại tài liệu, chứng cứ được lưu giữ tại các cơ quan, tổ chức hoặc do cá nhân khác giữ thì người khởi kiện không thể tự thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, vì vậy sau khi vụ án được thụ lý, giải quyết thì họ có thể yêu cầu thu thập tài liệu chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Sau khi đã làm đơn khởi kiện và chuẩn bị các tài liệu, chứng cứ thì tiếp theo người khởi kiện tiến hành gửi đơn khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền bằng một trong ba phương thức sau: Nộp trực tiếp tại Tòa án, gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính, gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án. Ngày khởi kiện là ngày người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi. Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn. Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; Trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Sau khi xem xét đơn khởi kiện, Tòa án phải có một trong các quyết định sau đây: Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; Tiến hành thụ lý vụ án; Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền; Trả lại đơn khởi kiện.

Quy định về việc thụ lý vụ án được quy định tại Chương XXXVIII của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xử lý đơn khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Tòa án phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí (nếu có). Sau khi người khởi kiện nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí, Tòa án phải tiến hành thụ lý vụ án. Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án phải thụ lý ngay khi nhận đơn khởi kiện. Thời điểm thụ lý vụ án được tính làm thời điểm bắt đầu thời hạn giải quyết vụ án, là sự chuyển tiếp quan trọng cho các bước tiếp theo trong trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài tại Tòa án.

Về việc thông báo thụ lý, BLTTDS quy định việc gửi thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp để kiểm sát việc thụ lý và gửi cho bị đơn, người

có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để họ có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Việc thông báo thụ lý vụ án dân sự có YTNN được quy định khác biệt với vụ án dân sự thông thường, cụ thể là: Toà án phải gửi thông báo thụ lý vụ án cho đương sự ở nước ngoài; Nội dung thông báo thụ lý vụ án phải đảm bảo tích hợp các nội dung vừa là nội dung thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải (phiên họp hoà giải), đồng thời vừa thông báo về mở phiên toà.

BLTTDS năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng, khắc phục hạn chế của BLTTDS năm 2004, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc dân sự nói chung và vụ án dân sự có YTNN nói riêng. Bên cạnh đó, Bộ luật cũng bộc lộ những khó khăn, vướng mắc, hơn nữa hiện nay các cơ quan chức năng vẫn chưa có văn bản hướng dẫn việc thực hiện những quy định mới của Bộ luật dẫn đến Toà án còn lúng túng trong thực tiễn áp dụng. Cụ thể có những bất cập trong giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án như sau:

Về yêu cầu cung cấp thông tin nhân thân, xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài được quy định tại Điều 473 BLTTDS năm 2015. Đây là một quy định mới so với BLTTDS năm 2004. Nội dung Điều luật quy định nội dung đơn khởi kiện bắt buộc phải ghi họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của các đương sự ở nước ngoài trong đơn khởi kiện, đồng thời phải kèm theo giấy tờ, tài liệu xác thực họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự đó. Với quy định trên cho phép người khởi kiện có nhiều lựa chọn trong việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài để thực hiện quyền khởi kiện của mình. Nếu người khởi kiện không thể biết đầy đủ, chính xác về thông tin của đương sự ở nước ngoài thì có thể yêu cầu Toà án Việt Nam áp dụng các biện pháp tại khoản 2 Điều này xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài. Quy định này cũng khắc phục tình trạng như trong nhiều năm qua hồ sơ UTTP ra nước ngoài không thực hiện được do thiếu thông tin cụ thể, chính xác. Tuy nhiên, quy định người khởi kiện phải nộp kèm theo giấy tờ tài liệu về quốc tịch của đương sự ở nước ngoài là không khả thi, vì rất khó xác định cơ

quan nào chịu trách nhiệm xác nhận quốc tịch của một người ở nước ngoài. Bên cạnh đó, thủ tục gửi đơn khởi kiện và xử lý đơn khởi kiện qua Công thông tin điện tử của Tòa án là một quy định mới, tuy nhiên TAND Tối cao chưa có hướng dẫn về vấn đề này.

Tại khoản 2 Điều 4 BLTTDS năm 2015 có quy định mới cần được quan tâm, chú trọng đó là việc thụ lý vụ án khi chưa có điều luật để áp dụng. Theo đó, Bộ luật quy định Tòa án áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết vụ án khi chưa có điều luật để áp dụng. Quy định mới này nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân. Tuy nhiên, khi chưa có điều luật để áp dụng, việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng là vấn đề phức tạp và khó khăn ở Việt Nam. Tòa án Việt Nam cũng không có thẩm quyền giải thích pháp luật nên việc thực thi quy định này chưa có tính khả thi cao. Trên thực tế, một vụ án dân sự có căn cứ pháp luật để giải quyết còn kéo dài, qua nhiều cấp xét xử nhưng đương sự vẫn tiếp tục kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn tiếp tục kháng nghị. Vậy, một vụ án dân sự có YTNN không áp dụng căn cứ pháp luật thì chắc chắn vụ án sẽ rất khó giải quyết, mỗi Tòa án giải quyết áp dụng theo những cách khác nhau. Ví dụ như trong trường hợp áp dụng lẽ công bằng, lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải. Vậy như thế nào được coi là lẽ phải? Lẽ phải đó được mọi người trong xã hội thừa nhận nhưng đương sự trong vụ án dân sự có YTNN có thể tiếp cận các nền văn hoá ở các nước khác nhau nên cách nhìn nhận về vấn đề này sẽ càng khác biệt hơn. Vậy trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán phải bằng cách nào để xác định lẽ công bằng để áp dụng giải quyết vụ án dân sự có YTNN? Do đó, quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ án khi chưa có điều luật áp dụng cần phải được hướng dẫn cụ thể.

2.1.2.2. Hoà giải và chuẩn bị xét xử

Chuẩn bị xét xử là giai đoạn mà Thẩm phán phải tiến hành các công việc cần thiết nhằm xác định sự thật của vụ tranh chấp, các cơ sở pháp lý liên quan và thực hiện trước khi tiến hành xét xử vụ án dân sự có YTNN. Thời hạn cho việc giải quyết sơ thẩm tranh chấp dân sự có YTNN được quy định tại Điều 476 BLTTDS như sau: Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, phiên toà phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên họp hoà giải và phiên toà (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp hoà giải, phiên toà lần trước chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của BLTTDS.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải tiến hành nhiều công việc với nhiều thủ tục khác nhau được BLTTDS quy định như: Lập hồ sơ vụ án; Xác định tư cách những người tham gia tố tụng; Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và pháp luật cần áp dụng; Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án; Xác minh, thu thập chứng cứ; Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Ra một trong các quyết định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp Thẩm phán cần ra một trong các quyết định sau:

- + Công nhận sự thoả thuận của các đương sự
- + Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự
- + Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự
- + Đưa vụ án ra xét xử

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, hoà giải là thủ tục bắt buộc trừ những vụ án mà pháp luật quy định không được hoà giải hoặc không tiến hành hoà giải

được. Như vậy, trong thời hạn sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, Thẩm phán phải tiến hành phiên họp hoà giải để các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Phiên họp hoà giải do Thẩm phán chủ trì và được ghi vào biên bản. Nếu hoà giải thành, Thẩm phán ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nếu trong thời hạn chuẩn bị xét xử, vụ án phát sinh những tình tiết quy định tại Điều 217, Điều 472 BLTTDS thì Thẩm phán ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; Có những điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 214 BLTTDS thì Thẩm phán ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, và Toà án sẽ ra Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án khi ký do tạm đình chỉ không còn.

Trong trường hợp vụ án hoà giải không thành, không thuộc trường hợp đình chỉ, tạm đình chỉ thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán phải ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có những nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 220 BLTTDS, ngày xét xử phải là ngày đã được ấn định trong thông báo thụ lý vụ án và quyết định xét xử phải được gửi cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Trình tự, thủ tục trong giai đoạn hoà giải và chuẩn bị xét xử vụ án dân sự có YTNN đã được BLTTDS năm 2015 cũng đã khắc phục được những hạn chế của BLTTDS 2004, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập, cụ thể như sau:

Quy định thời hạn giải quyết vụ án dân sự có YTNN từ 09 đến 12 tháng dài hơn so với thời hạn giải quyết vụ án thông thường từ 04 đến 06 tháng, quy định này phù hợp với đặc thù của các vụ án có YTNN cần thời gian thực hiện UTTP. Với quy định thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự có YTNN là từ 09 đến 12 tháng đã giúp cho Toà án kiểm soát được quá trình tố tụng cũng như tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trong trường hợp sau khi thụ lý vụ án, đương sự có đề nghị không tiến hành hoà giải

thì Tòa án có tiến hành mở phiên họp hòa giải như đã ấn định trước đó trong thông báo thụ lý đã gửi cho đương sự ở nước ngoài không? Bên cạnh đó, Điều luật cũng nên có những quy định ngoại lệ, ví dụ như đối với trường hợp vụ án được tiến hành thuận lợi, đương sự hợp tác yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử sớm trước thời hạn 09 đến 12 tháng, Tòa án đã thu thập chứng cứ đầy đủ, hay những vụ án kinh doanh thương mại có YTNN nếu cứng nhắc áp dụng thời hạn chuẩn bị xét xử kéo dài như quy định tại Điều này thì sẽ gây khó khăn, thiệt hại đến quyền lợi của đương sự.

Thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định trong Bộ luật vẫn còn một số hạn chế đó là: Về trình tự phiên họp gần như tách riêng thành hai phần là kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Không có sự kết hợp, gắn kết nên nhiều thủ tục đã thực hiện trong phần trước đã lặp lại trong phần sau như: Đương sự trình bày yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết... Việc lặp lại này là không cần thiết dẫn đến kéo dài thời gian của phiên họp hòa giải; Tại điểm d khoản 2 Điều này quy định cho đương sự có quyền đề xuất Thẩm phán hỏi đương sự khác về *“những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết”*. Quy định này không rõ ràng. Nếu mở rộng những vấn đề mà đương sự có quyền yêu cầu Thẩm phán hỏi đối với đương sự khác thì dẫn đến thủ tục của phiên họp đã dài lại càng tốn nhiều thời gian hơn. Tại khoản 3 Điều 210 cũng quy định, Thẩm phán sau khi nghe các đương sự trình bày xong sẽ *“xem xét các ý kiến, giải quyết yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này”*. Vậy, những yêu cầu nào của đương sự sẽ được xem xét, giải quyết thì chưa được quy định rõ, yêu cầu khởi kiện (quy định tại điểm a khoản 2) có được giải quyết không? Quy định này cho thấy sự thiếu chặt chẽ và không rành mạch. Hơn nữa, một nội dung quan trọng là Thẩm phán phải kết luận về giá trị của chứng cứ tại phiên họp thì BLTTDS lại không quy định.

BLTTDS năm 2015 đã quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự và người tham gia tố tụng khác, bảo đảm các chứng cứ đều được công khai một cách sớm nhất và phục vụ tốt nhất cho việc giải quyết vụ án. Quy định về việc giao nộp và trao đổi chứng cứ của BLTTDS năm 2015 có nhiều điểm tương đồng với các quy định của pháp luật tố tụng dân sự nước trên thế giới như Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga [19].... Nhưng quy định trên của pháp luật Việt Nam có một số điểm hạn chế như sau: Thời hạn cung cấp chứng cứ không được xác định cụ thể trong điều luật dẫn đến mỗi vụ án sẽ được Thẩm phán ấn định khác nhau, người tham gia tố tụng sẽ bị động về thời hạn cung cấp chứng cứ trong vụ án của mình; Theo quy định, đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thì phải chịu hậu quả của hành vi đó. Tại Điều 495 BLTTDS 2015 cũng có quy định chế tài xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng mức xử phạt và quy trình xử phạt thì lại chưa được quy định cụ thể. Trái lại, đối với Thẩm phán, nhu cầu thực tế là để giải quyết vụ án là phải có đầy đủ tài liệu, chứng cứ của vụ án đó, nên khi đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thì Thẩm phán là người sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết chính xác vụ án. Mặc dù BLTTDS năm 2015 có quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ và hậu quả của việc đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, nhưng xem xét kỹ thì thấy chưa cụ thể mà chỉ chung chung, mang tính chất trao quyền cho Thẩm phán trong việc ấn định thời hạn cung cấp chứng cứ. Do vậy, TAND tối cao cần có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này để đảm bảo quyền lợi của đương sự khi tham gia tố tụng tại Tòa án.

Thu thập chứng cứ ở nước ngoài được quy định tại Điều 475 BLTTDS năm 2015. Điều luật quy định hai phương thức thu thập chứng cứ, trong đó có phương thức Tòa án yêu cầu trực tiếp đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài cung cấp chứng cứ. Điều luật này hướng tới giảm thiểu khâu trung gian trong việc thu thập chứng cứ. Như vậy, khi yêu cầu đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài cung cấp chứng cứ thì Tòa án áp dụng quy định tại BLTTDS

2015, trong khi đó tại khoản 1 Điều 67 Luật TTTP năm 2007 cũng quy định vấn đề này. Giữa hai văn bản này có mâu thuẫn với nhau, do đó cần thiết phải sửa đổi quy định này trong Luật TTTP năm 2007 cho phù hợp.

Về tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài: BLTTDS năm 2015 quy định số lần tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài trong một vụ án dân sự có YTNN được tiến hành thuận lợi được rút ngắn còn chỉ 3 lần tổng đạt, nếu có kháng cáo thì 4 lần thay vì không dưới 8 lần như BLTTDS trước đây. Việc quy định như vậy được coi như một thủ tục rút gọn về tố tụng nhằm hạn chế việc mất nhiều thời gian trong điều kiện đương sự ở nước ngoài rất khó khăn cho việc tổng đạt, nhằm đảm bảo tính khẩn trương và nghiêm túc trong việc bảo đảm thời hạn giải quyết vụ án với đặc thù là có YTNN. Về phương thức tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, Bộ luật quy định mới có 4 phương thức tổng đạt văn bản tố tụng và 3 phương thức thông báo cho đương sự ở nước ngoài trong trường hợp việc thực hiện tổng đạt theo một trong 4 phương thức đó không có kết quả. Quy định này phù hợp với Công ước La Hay về tổng đạt giấy tờ mà Việt Nam đã gia nhập. Đặc biệt, phương thức uỷ thác tổng đạt cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài không cần qua Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao và phương thức tổng đạt theo đường bưu điện cho đương sự ở nước ngoài giúp Tòa án và đương sự ở nước ngoài rút ngắn thời gian gửi, nhận văn bản tố tụng, tiết kiệm được chi phí và nguồn nhân lực thực hiện, giảm được số lượng vụ việc dân sự phải tạm đình chỉ giải quyết với lý do chờ kết quả UTTP theo phương thức UTTP như trước đây. Hiện nay đã có 38 thành viên công ước tổng đạt tuyên bố bằng văn bản về việc nước đó không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính. Cách thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo Điều luật này cũng phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, đối với những nước không tham gia công ước tổng đạt thì Tòa án phải làm thế nào để xác định pháp luật nước đó có đồng ý với phương thức tổng

đạt qua đường bưu chính hay không thì Điều luật chưa quy định rõ. Bên cạnh đó, các phương thức tổng đạt mới này cần phải được TAND Tối cao hướng dẫn thêm để các Tòa án dễ dàng áp dụng.

Về xử lý kết quả tổng đạt tổng đạt văn bản tố tụng của Toà án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ được quy định tại Điều 477 BLTTDS năm 2015. Điều này quy định mới các trường hợp Toà án hoãn phiên họp hoà giải, hoãn phiên toà, xét xử vắng mặt hoặc đình chỉ giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài mà Toà án nhận được và cách thức xử lý trong trường hợp không thực hiện được việc tổng đạt do địa chỉ không đúng hoặc chuyển sang nơi ở mới. Đáng chú ý là quy định về việc xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài tại điểm c khoản 5 Điều này là sự nội luật hoá quy định tại đoạn 2 Điều 15 của Công ước tổng đạt. Tuy nhiên, Điều luật chỉ đề cập đến các trường hợp ở nước ngoài, còn trong trường hợp vụ án có YTNN nhưng đương sự đang ở Việt Nam thì điều luật không đề cập đến. Vậy Toà án có được quyền áp dụng các quy định khác có liên quan của Bộ luật này để giải quyết vụ án có YTNN mà đương sự đang ở tại Việt Nam hay không?.

BLTTDS năm 2015 có quy định về việc xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Toà án áp dụng trong việc giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Điều 481 của Bộ luật. Đây là một quy định mới, tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định nội dung pháp luật nước ngoài và hậu quả của việc không xác định được nội dung pháp luật nước ngoài. Nội dung áp dụng pháp luật nước ngoài đã được quy định trong BLDS, BLTTDS chỉ quy định cách thức xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án. Quy định này là phù hợp và tương thích với pháp luật của các nước Châu Âu[25]. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật nước ngoài rất phức tạp, thực tiễn ở Việt Nam rất ít trường hợp Tòa án áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ án dân sự có YTNN. Do đó, TAND Tối cao cần quy định, hướng dẫn riêng về áp dụng pháp luật nước ngoài để các Tòa án địa

phương dễ dàng áp dụng.

Tại điểm đ khoản 1 Điều 214 quy định căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án đó là “*Cần chờ đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giả quyết được vụ án*”[36]. Quy định như vậy dẫn đến tình trạng chỉ cần trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án có thực hiện UTTP, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu chứng cứ thì sẽ tạm đình chỉ giải quyết vụ án cho dù vẫn còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án vẫn ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án hay phải đợi hết thời hạn chuẩn bị xét xử mới ban hành quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án? Nếu vẫn còn thời hạn chuẩn bị xét xử mà Toà án ban hành quyết định tạm đình chỉ thì số lượng án dân sự có YTNN bị tạm đình chỉ là rất lớn, hơn nữa, khi mới vừa thụ lý vụ án, sau đó phát sinh những căn cứ được quy định tại Điều 214 BLTTDS, Thẩm phán sẽ ban hành quyết định tạm đình chỉ trong khi thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự có YTNN có thể kéo dài từ 09 tháng đến 12 tháng. Do vụ án bị tạm đình chỉ, khi có căn cứ phục hồi, Tòa án ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS của vụ án đó sẽ được tính lại từ đầu. Việc áp dụng quy định như trên đã dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết một vụ án, gây bức xúc cho những người tham gia tố tụng.

2.1.2.3. Phiên tòa sơ thẩm

Thời hạn mở phiên toà sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên toà (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên toà lần trước chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của BLTTDS.

Thủ tục tiến hành phiên tòa dân sự sơ thẩm có YTNN được tiến hành qua các giai đoạn tố tụng như những phiên tòa dân sự thông thường, bao gồm các giai đoạn cơ bản đó là:

+ Thủ tục bắt đầu phiên tòa

+ Tranh tụng tại phiên tòa

+ Nghị án và tuyên án

Yêu cầu chung đối với phiên tòa dân sự sơ thẩm có YTNN là phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm ghi trong Thông báo thụ lý vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thành phần Hội đồng xét xử gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, trường hợp đặc biệt thì gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa trong các trường hợp quy định tại Điều 233 và Điều 259 BLTTDS.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ xác minh tính chính xác của các tài liệu chứng cứ đã được đương sự cung cấp. Trên cơ sở lắng nghe ý kiến trình bày của đương sự, những người tham gia tố tụng khác, các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử nghị án và giải quyết vụ án bằng một trong các quyết định: Quyết định chuyển vụ án, Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Bản án.

Phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án dân sự có YTNN được tiến hành theo trình tự thủ tục tố tụng như vụ án dân sự thông thường. Khi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được thông qua thì nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự đã được khẳng định là một trong những nguyên tắc chung nhất của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Tuy nhiên, do thực tế còn chưa có sự thống nhất trong cách hiểu về khái niệm tranh tụng và nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự giữa các nhà khoa học lý thuyết cũng như thực tiễn nên việc Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định quá cụ thể về nguyên tắc này tại Điều 24 có thể dẫn tới việc không bao quát hết và không chính xác nội dung về nguyên tắc tranh tụng. Hơn nữa tên điều luật là “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử*” là chưa hợp lý, vì “*xét xử*” là một trong các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án nên có thể hiểu điều luật chỉ giới hạn nguyên tắc tranh tụng trong giai đoạn xét xử vụ án, nhưng Bộ luật cũng đã quy

định các quyền và nghĩa vụ về tranh tụng như: Thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ, thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp... Những quyền và nghĩa vụ này theo quy định trong Bộ luật không được thực hiện trong giai đoạn xét xử mà phải thực hiện trước giai đoạn xét xử.

Như vậy, các nhà khoa học pháp lý và các cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam cũng cần có sự nghiên cứu về vấn đề này để trong thời gian tới có những hướng dẫn, điều chỉnh cho phù hợp.

2.1.3. Một số vấn đề tương trợ tư pháp trong giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

Trong những năm gần đây, yêu cầu TTTP giữa Việt Nam và nước ngoài có xu hướng tăng lên về số lượng và đa dạng, phức tạp hơn về nội dung, đối tượng, nước được yêu cầu thực hiện UTTP. Hàng năm, Toà án nhân dân cấp tỉnh gửi ra nước ngoài từ 3.000 đến 4.000 hồ sơ UTTP về dân sự cho đương sự ở nước ngoài [33]. Tuy nhiên, kết quả thực hiện yêu cầu UTTP ra nước ngoài vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đặt ra, tỷ lệ yêu cầu UTTP không có trả lời vẫn còn ở mức cao, một số đáng kể kết quả UTTP nhận được nhưng không đáp ứng yêu cầu tố tụng, thời gian thực hiện UTTP vẫn kéo dài ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết dứt điểm các vụ án dân sự có YTN. Số lượng vụ án dân sự mà TAND cấp tỉnh vẫn phải ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả UTTP ra nước ngoài vẫn còn nhiều. Nguyên nhân của những hạn chế trên là do cơ chế hợp tác quốc tế về TTTP chưa đạt hiệu quả cao, năng lực của cán bộ làm công tác UTTP còn hạn chế.

Cơ sở pháp lý của việc thực hiện UTTP được quy định trong các Điều ước quốc tế, áp dụng theo nguyên tắc có đi có lại và được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật trong nước.

- Theo Điều ước quốc tế:

Hiện tại Việt Nam đã gia nhập các Điều ước quốc tế đa phương và song phương trong đó có các Điều ước quốc tế về TTTP trong lĩnh vực dân sự làm cơ

sở cho việc thực hiện UTTP trong việc giải quyết các vụ án dân sự có YTNN.

Về Điều ước quốc tế đa phương, Việt Nam đã gia Công ước La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ Tư pháp và ngoài Tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước Tổng đạt). Theo đó, Công ước tổng đạt có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 01/10/2016. Việc gia nhập Công ước tổng đạt có ý nghĩa thiết thực nhằm giải quyết những tồn đọng, khó khăn trong việc giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Toà án Việt Nam. Tuy nhiên, để hài hoà các quy định của pháp luật Việt Nam với quy định của Công ước tổng đạt thì cần sửa đổi, bổ sung một số quy định của pháp luật trong nước về các kênh tổng đạt, các mẫu yêu cầu tổng đạt, bổ sung cơ chế thu phí thực hiện tổng đạt cho phù hợp. Việt Nam cũng đã ký kết được nhiều Hiệp định TTTP song phương về dân sự với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Nhìn chung, các Hiệp định TTTP đã ký trong thời gian qua hoặc đang trong quá trình đàm phán đều có nội dung, trình tự, thủ tục ký kết phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và tập quán quốc tế. Nội dung các Hiệp định đều quy định rõ ràng về quy trình, cách thức thực hiện TTTP trong lĩnh vực cụ thể, các cơ quan Tư pháp mỗi bên có thể xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các yêu cầu về TTTP một cách nghiêm túc và thiện chí.

Tuy nhiên, nếu so sánh con số hiệp định và thoả thuận TTTP về dân sự mà Việt Nam đã ký kết với một số quốc gia mà Việt Nam, công dân và pháp nhân Việt Nam có mối quan hệ về dân sự và thương mại, đầu tư... thì số lượng các Hiệp định TTTP còn ít. Việt Nam chưa ký Điều ước quốc tế về TTTP với các nước được yêu cầu nên không có cơ sở pháp lý để yêu cầu phía nước ngoài thực hiện UTTP. Trong khi đó, có một số nước được yêu cầu không sẵn sàng ký kết các Hiệp định TTTP song phương với Việt Nam mà đề nghị Việt Nam tham gia thiết chế đa phương. Phạm vi của các Điều ước quốc tế của Việt Nam đã ký cũng hẹp, những nước Việt Nam có nhiều yêu cầu TTTP thì lại chưa có Hiệp định,

những nước Việt Nam đã có Hiệp định thì số lượng yêu cầu UTTP lại ít. Việc thiếu các công cụ pháp lý quốc tế này đã làm hạn chế khả năng giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN tại Toà án. Cùng với sự phát triển của thể chế về tư pháp quốc tế, nhu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung, hiện đại hoá hoặc thay mới các Hiệp định đã ký trước đây là rất cần thiết để đảm bảo sự tương thích giữa các Hiệp định đó với Luật TTTP, các Hiệp định đa phương về TTTP cũng như phù hợp với thực tiễn triển khai công tác TTTP [2].

Việc không có cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin, tham vấn giữa có quan Trung ương của Việt Nam về TTTP với cơ quan Trung ương của nước đối tác để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện UTTP cũng làm hạn chế hiệu quả thực hiện yêu cầu TTTP.

- Theo nguyên tắc có đi có lại

Việc UTTP đối với các nước chưa ký kết Điều ước quốc tế với Việt Nam được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại và chủ yếu phải tuân theo pháp luật tố tụng trong nước. Nguyên tắc này được ghi nhận tại khoản 2 Điều 4 Luật TTTP, trình tự áp dụng và căn cứ xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại được quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 quy định về trình tự, thủ tục TTTP trong lĩnh vực dân sự. Trên thực tế, các trường hợp UTTP đến các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định TTTP thì hầu hết không có kết quả vì phía nước ngoài không có yêu cầu UTTP đến Việt Nam nên không thực hiện UTTP cho Việt Nam hoặc có một số nước chỉ thực hiện UTTP trên cơ sở Điều ước quốc tế nên nguyên tắc có đi có lại không phát huy tác dụng. Do đó việc đặt ra nguyên tắc có đi có lại như hiện nay là cần thiết nhưng chưa đảm bảo tính khả thi và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế dẫn đến việc chậm trễ trong việc chuyển giao, tổng đạt văn bản tố tụng của Toà án cho đương sự ở nước ngoài làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án của Toà án.

- Quy định pháp luật trong nước

Kể từ khi Hiến pháp 2013 có hiệu lực, do có quan điểm chưa thống nhất về việc các điều ước quốc tế về TTTP có thuộc phạm vi Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, việc phê chuẩn có thuộc thẩm quyền của Quốc Hội hay không nên đã làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động đàm phán, ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về TTTP. Đến khi Luật Điều ước quốc tế năm 2016 được ban hành mới tháo gỡ được vướng mắc này.

BLTTDS năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 trước đây dành chương XXXVI để quy định vấn đề TTTP trong tố tụng dân sự. Theo BLTTDS năm 2015, các quy định về TTTP của BLTTDS năm 2004 đã bị bãi bỏ để không trùng lặp với quy định tại Luật TTTP.

Luật TTTP năm 2007 điều chỉnh cả 4 lĩnh vực là TTTP về dân sự, hình sự, dân độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù là chưa thật sự phù hợp, làm cho Luật công kênh, nhất là khi tính chất và trình tự thủ tục thực hiện ở mỗi lĩnh vực rất khác nhau là chưa hợp lý. Riêng trong lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng, việc chỉ áp dụng một văn bản chung là Luật TTTP mà chưa có văn bản hướng dẫn thi hành đối với những lĩnh vực có nội dung đặc thù riêng về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, thi hành án... Hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành chỉ viện dẫn chung là áp dụng các quy định của pháp luật về TTTP trong khi đó Luật TTTP chưa có các quy định về những nội dung đặc thù trong từng lĩnh vực tạo nên những khoản trống trong quy định pháp luật so với yêu cầu thực tế nên dẫn đến tình trạng thiếu sở pháp lý gây khó khăn cho thực tiễn áp dụng giải quyết các vụ việc cụ thể.

Về quy trình, trình tự, thủ tục UTTP trước đây được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch 15. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tiễn có thể thấy rằng Thông tư liên tịch 15 còn nhiều hạn chế như: Việc lập hồ sơ UTTP chưa bao quát được hết các vấn đề có liên quan như vấn đề ngôn ngữ lập hồ sơ, xác

định quốc tịch; Quy trình tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài còn phải qua nhiều khâu, nhiều cơ quan mới đến được đương sự; Thời hạn UTTP chưa thật hợp lý, không đủ để thực hiện UTTP, nhiều hồ sơ UTTP bị trả lại vì lý do quá hạn hoặc không đủ thời gian để phía nước ngoài thực hiện việc uỷ thác, ví dụ như: các trường hợp hồ sơ chuyển cho Cơ quan thẩm quyền nước ngoài, nhất là các địa bàn rộng và xa như Mỹ, Canada... thì thời gian thực hiện sẽ lâu hơn, có một số nước như Chilê, Panama... đã chính thức đề nghị thời gian tổng đạt tối thiểu là 08 tháng kể từ ngày nhận hồ sơ [2]. Như vậy, quy định chỉ có 03 tháng để thực hiện UTTP kể từ ngày nhận được yêu cầu UTTP theo Thông tư 15 là quá ngắn; Việc xử lý kết quả thực hiện UTTP tại Tòa án còn chưa triệt để.

Ngày 19/10/2016 Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC quy định về trình tự, thủ tục TTTP trong lĩnh vực dân sự. Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2016 và thay thế Thông tư liên tịch số 15.

Thông tư liên tịch 12 có quy định rõ ràng về các kênh tổng đạt, các mẫu yêu cầu tổng đạt, giấy xác nhận kết quả tổng đạt và đặc biệt là bổ sung cơ chế thu chi phí thực hiện tổng đạt để phù hợp với Công ước tổng đạt mà Việt Nam đã gia nhập. So với Thông tư liên tịch số 15, Thông tư liên tịch mới có một số nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế cơ bản về thẩm quyền thực hiện UTTP của Việt Nam; Về thẩm quyền thực hiện UTTP của nước ngoài nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn thực hiện UTTP, phù hợp với những thay đổi về cơ cấu tổ chức, chức năng, và nhiệm vụ của các cơ quan liên quan như của TAND theo quy định của Luật Tổ chức TAND năm 2014 và BLTTDS năm 2015.

Về tổng đạt cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, Thông tư liên tịch số 12 đã tách ra để xây dựng thành một Thông tư liên tịch hướng dẫn riêng, việc tách riêng như vậy là hết sức cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án

nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao cần sớm ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn về việc tổng đạt văn bản tố tụng về dân sự cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Vấn đề phí và chi phí thực hiện UTTP là một nội dung quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện UTTP. Trong lĩnh vực này, trước đây Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 144/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2012 quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác TTTP (Thông tư 144) và Thông tư 18/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí UTTP (Thông tư 18). Tuy nhiên, các văn bản trên chỉ quy định đương sự nộp lệ phí UTTP là 150.000đ/01 hồ sơ cho Cơ quan thi hành án dân sự và nộp chi phí thực tế phát sinh do thực hiện UTTP cho Toà án để chi trả các khoản dịch thuật tài liệu, cước phí gửi bưu điện, không có đề cập đến các khoản phí và chi phí thực tế phải trả cho nước ngoài khi thực hiện UTTP. Ngân sách Nhà nước không thể thanh toán được các khoản chi phí phát sinh theo yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự của người dân. Trong khi đó, một số nước quy định lệ phí thực hiện UTTP, ví dụ như Mỹ yêu cầu 95USD/hồ sơ, Úc là 50AUD/hồ sơ, Nhật Bản là 60USD/hồ sơ [2].... Do đó, nhiều cơ quan có thẩm quyền UTTP của Việt Nam đã không thể chuyển đề nghị thực hiện UTTP tới cơ quan có thẩm quyền nước được yêu cầu để thực hiện việc UTTP.

Để giải quyết vấn đề về chi phí thực tế đối với việc ủy thác tư pháp về dân sự, các quy định của Thông tư liên tịch 12 đã tiếp cận các quy định mới của BLTTDS năm 2015 và các quy định của Công ước tổng đạt. Trên cơ sở đó, Điều 7 Thông tư liên tịch đã quy định cụ thể việc thu nộp chi phí thực tế thực hiện UTTP của Việt Nam, Điều 8 quy định trình tự chuyển và thanh toán tạm ứng chi phí thực tế thực hiện UTTP của Việt Nam và Điều 9 Thông tư liên tịch quy định về thu nộp chi phí thực tế UTTP của nước ngoài. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ

sung Thông tư 18 và Thông tư 144 cho phù hợp với quy định của Thông tư liên tịch 12.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng

2.2.1. Tình hình tranh chấp và thụ lý giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ lớn của khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, có tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế. Đà Nẵng là đầu mối quan trọng trong phát triển giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới. Hiện nay, lượng người nước ngoài du lịch, làm việc, học tập, sinh sống tại Đà Nẵng chiếm số lượng không nhỏ, bên cạnh đó là số lượng người Việt Nam ở Đà Nẵng ra nước ngoài học tập, làm việc, định cư cũng tăng nhanh chóng, đa dạng. Từ đó dẫn đến phát sinh mối quan hệ dân sự giữa người Việt Nam tại Đà Nẵng với người nước ngoài diễn ra khá phổ biến. Tuy nhiên, khi các quan hệ này ngày càng mở rộng phát triển thì tranh chấp xảy ra là điều tất yếu, số lượng các vụ án dân sự có YTNN trên địa bàn thành phố ngày một tăng.

Đà Nẵng hiện nay có 08 quận, huyện: quận Hải Châu, quận Thanh Khê, quận Sơn Trà, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ, quận Liên Chiểu, huyện Hòa Vang và huyện Hoàng Sa, với tổng diện tích 1285m². Trên địa bàn có 07 TAND quận, huyện và TAND thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm các vụ án dân sự có YTNN. Tuy nhiên, Hầu hết các vụ án đều cần phải UTTP thu thập chứng cứ ra nước ngoài nên khi phát hiện có YTNN, các TAND quận, huyện đều chuyển vụ án đến TAND thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo thẩm quyền.

Từ đầu năm 2012 đến hết năm 2016, các TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã thụ lý giải quyết 525 vụ án dân sự theo nghĩa rộng có YTNN. Cụ thể qua các năm như sau:

Bảng 2.1. Số liệu thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm có YTNN của TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Loại vụ án	2012	2013	2014	2015	2016
1. Dân sự					
Về quyền sở hữu tài sản	03	02	04	07	06
Đòi lại tài sản bị mất, bị chiếm đoạt	01	04	04	05	03
Tranh chấp khác về quyền sở hữu	01	01	02	02	00
Hợp đồng mua bán tài sản	00	01	01	03	01
Hợp đồng tặng cho tài sản	01	01	00	00	00
Vay tài sản	02	04	06	08	10
Hợp đồng thuê nhà	00	01	01	01	00
Hợp đồng dịch vụ, gia công, gửi giữ tài sản	00	00	00	01	00
Đòi bồi thường thiệt hại về tài sản	00	00	00	01	02
Thừa kế	05	10	12	13	10
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	00	02	02	00	01
Đòi đất cho mượn, cho sử dụng nhờ, lấn chiếm	00	01	00	01	02
Quyền sử dụng đất	05	05	01	11	14
Tranh chấp khác	02	04	06	17	29
Tổng (1)	20	36	41	70	84
2. Hôn nhân và gia đình					
Ly hôn	51	68	50	43	44
Xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ	01	00	00	01	01
Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân	00	00	01	00	00
Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn	00	00	02	00	00
Tổng (2)	52	68	53	44	45
3. Kinh doanh thương mại					
Hợp đồng mua bán hàng hoá	00	00	00	01	00
Thành viên công ty về bồi thường thiệt hại	00	00	00	01	00
Hợp đồng xây dựng	00	01	00	00	00
Hợp đồng tín dụng	00	01	03	00	00
Hợp đồng vận chuyển	00	01	00	00	00
Hợp đồng đầu tư	00	00	01	00	00
Tên miền	00	01	01	00	00
Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh	00	00	00	00	01
Tổng (3)	00	04	05	02	01
4. Lao động					
	00	00	00	00	00
Tổng (4)	00	00	00	00	00
Tổng = 1+2+3+4	72	108	99	116	130

(Nguồn: Thống kê năm của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016)

Từ số liệu trên cho thấy, theo thời gian, tổng số thụ lý vụ án dân sự theo nghĩa rộng có YTNN có xu hướng tăng nhanh về số lượng, đến năm 2016 tăng gần gấp đôi so với năm 2012 (tăng 180%). Tuy nhiên tỷ lệ tăng, giảm của các loại án cụ thể lại không giống nhau, trong khi các vụ án dân sự tăng vượt bậc 420% từ năm 2012 đến năm 2016 thì các vụ án hôn nhân và gia đình có xu hướng giảm năm 2016 chỉ còn 86% so với năm 2012, án kinh doanh thương mại giảm mạnh năm 2016 giảm còn 25% so với năm 2012. Riêng án lao động, 5 năm qua đều không có vụ án nào có YTNN.

Các vụ án dân sự có YTNN thường tập trung ở các loại tranh chấp như: Hợp đồng vay tài sản; Thừa kế; Tranh chấp quyền sử dụng đất; Ly hôn; Hợp đồng tín dụng; Tên miền.

2.2.2. Thực trạng hoạt động giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng

Tình hình giải quyết các vụ án dân sự sơ thẩm có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng những năm gần đây diễn ra cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Số liệu giải quyết án dân sự sơ thẩm có YTNN của TAND trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Năm	Tổng số thụ lý sơ thẩm	Tổng số giải quyết sơ thẩm	Tỷ lệ giải quyết án (%)	Trong đó										Còn lại
				Công nhận sự thoả thuận	Tỷ lệ (%)	Đình chỉ	Tỷ lệ (%)	Chuyển vụ án	Tỷ lệ (%)	Xét xử	Tỷ lệ (%)	Tạm đình chỉ	Tỷ lệ (%)	
2012	72	66	91,7	02	3,0	04	6,0	00	0,0	56	84,8	04	6,0	06
2013	108	91	84,3	04	4,3	08	8,7	02	2,1	76	83,5	01	1,0	17
2014	99	76	76,8	07	9,2	06	7,9	05	6,6	56	73,7	02	2,6	23
2015	116	85	73,3	06	7,0	14	16,5	04	4,7	61	71,8	00	0,0	31
2016	130	95	73,0	08	8,4	32	33,7	03	3,2	51	53,6	01	1,1	35

(Nguồn: Thống kê năm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016)

Số liệu thống kê giải quyết án dân sự có YTNN ở Bảng 2.2 cho thấy tỷ lệ giải quyết án dân sự có YTNN có xu hướng giảm một cách đáng lo ngại, trong năm 2016 chỉ còn 73% so với năm 2012 là 91,7%; Nguyên nhân ở đây là số lượng tranh chấp dân sự có YTNN ngày càng nhiều, tính chất, quy mô và nội dung tranh chấp ngày càng phức tạp, đa dạng tạo ra thách thức lớn trong công tác giải quyết án cho đội ngũ Thẩm phán trên địa bàn thành phố. Bên cạnh đó, giữa năm 2016 BLTTDS 2015 có hiệu lực pháp luật, theo đó quy định về thời hạn giải quyết vụ án dân sự có YTNN dài hơn là từ 09 đến 12 tháng nên tình hình án còn lại vẫn trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến cuối năm 2016 cũng tăng lên so với các năm trước.

Trong số các quyết định giải quyết vụ án thì số vụ án đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ cao nhất, các quyết định khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Tuy nhiên, qua 5 năm đã có sự thay đổi tích cực, tỷ lệ vụ án được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và Quyết định đình chỉ có tăng lên, tỷ lệ xét xử giảm dần. Như vậy, có thể thấy rằng sau khi được sự động viên hoà giải của Thẩm phán, các đương sự đã có thiện chí hoà giải được với nhau về việc giải quyết vụ án hoặc rút đơn khởi kiện. Điều này nói lên năng lực hoà giải của các Thẩm phán trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đã có chuyển biến tốt hơn trước, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho các đương sự, đồng thời giảm được áp lực công việc cho Tòa án.

Dưới đây là số liệu án dân sự có YTNN đã xét xử sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm những năm gần đây:

Bảng 2.3. Số liệu giải quyết án dân sự phúc thẩm có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Năm	Tổng số xét xử sơ thẩm	Tổng số án có kháng cáo, kháng nghị	Kết quả phúc thẩm				
			Đình chỉ	Xét xử	Trong đó		
					Y án sơ thẩm	Hủy án sơ thẩm	Sửa án sơ thẩm
2012	56	05	00	05	01	03	01
2013	76	12	01	11	07	03	01
2014	56	15	01	14	08	06	00
2015	61	12	02	10	05	04	01
2016	52	22	04	18	08	09	01
Tổng	301	66	08	58	29	25	04

(Nguồn: Thống kê năm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016)

Từ số liệu tại Bảng 2.3 cho thấy bản án sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo, kháng nghị vẫn chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt trong năm 2016 lên đến 42,3% tổng số án đã xét xử. Mặc khác, tỷ lệ giải quyết án dân sự có YTNN bị hủy, sửa cũng chiếm tỷ lệ khá cao 8,3% so với số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, 37,8 % so với số vụ án Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, xét xử. Qua đó cho thấy rằng chất lượng giải quyết án của Tòa án cấp sơ thẩm còn yếu kém.

Dưới đây, luận văn sẽ đi sâu phân tích việc giải quyết một số vụ án dân sự có YTNN điển hình trên địa bàn nhằm tìm ra nguyên nhân vì sao bản án, quyết định sơ thẩm có nhiều vi phạm bị kháng cáo, kháng nghị và bị hủy, sửa nhiều trong thời gian qua.

Vụ thứ nhất:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Loan, sinh năm: 1976.

Trú tại: 2614 Plantation Lalace, Stockton, CA 95209, USA

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Khoẻ, sinh năm: 1970 và bà Trần Thị Sáu, sinh năm: 1981, cùng địa chỉ: Tổ 34 phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

Nội dung vụ án: Vào năm 2002, bà Nguyễn Thị Loan có mua nợ 10 lô đất

tại thửa số 03, tờ bản đồ số 12A của Ban quản lý công trình đường Bạch Đằng Đông để làm nhà ở từ năm 2002. Vào thời điểm đó, bà Nguyễn Thị Loan chỉ nộp 50% tiền sử dụng đất, còn nợ Ban quản lý công trình đường Bạch Đằng Đông 50% tiền sử dụng đất nên chưa được chấp nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở. Năm 2005, bà Nguyễn Thị Loan đi làm ăn xa, ông Nguyễn Văn Khoẻ là anh em chú bác với bà Nguyễn Thị Loan không có chỗ ở nên cho ông ở nhờ trông coi nhà. Đến năm 2010 bà Nguyễn Thị Loan trả hết tiền sử dụng đất nên được UBND quận Sơn Trà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Loan đã về đòi lại nhà nhưng ông Nguyễn Văn Khoẻ và bà Trần Thị Sáu không đồng ý trả nhà và có những hành vi đe dọa bà Nguyễn Thị Loan. Năm 2013 bà Nguyễn Thị Loan khởi kiện tại TAND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng yêu cầu ông Nguyễn Văn Khoẻ và bà Trần Thị Sáu trả lại nhà cho bà.

Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Loan tại thời điểm khởi kiện đã định cư tại Hoa Kỳ, do đó TAND quận Sơn Trà khi nhận được đơn khởi kiện đã chuyển đơn đến TAND thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo thẩm quyền. Tuy nhiên, TAND thành phố Đà Nẵng đã căn cứ vào khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 35 BLTTDS 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011 chuyển trả lại đơn khởi kiện cho TAND quận Sơn Trà giải quyết sơ thẩm. TAND quận Sơn Trà đã xét xử giải quyết vụ án. Vụ án bị Viện kiểm sát kháng nghị và huỷ theo thủ tục giám đốc thẩm vì vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh.

Vụ thứ hai:

Nguyên đơn: Ông Giao Tùng Ngọc Tú, sinh năm: 1959, địa chỉ: 3038 Reecc Way Sanjose, CA 9633, USA

Bị đơn: Bà Văn Thị Năm, sinh năm: 1949 và bà Giao Thị Thoa, sinh năm: 1976, cùng địa chỉ: 53 Trường Chinh, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Nội dung vụ án:

Trước năm 1965, cha mẹ của ông Giao Tùng Ngọc Tú là ông Giao Lợi và bà Hồ Thị Thám đã tạo lập được tài sản chung đó là: 04 ngôi nhà và đất trên địa bàn TP Đà Nẵng. Cha mẹ ông có tất cả 5 người con. Năm 1975 mẹ ông mất, cha ông sống chung với bà Văn Thị Năm có được 07 người con và trong quá trình sinh sống đã sử dụng số tài sản chung này để ở. Năm 1981, ông Giao Tùng Ngọc Tú xuất cảnh qua Mỹ. Năm 2002 bà Văn Thị Năm tự ý sửa chữa giấy tờ nhà đất và công bố nhà đất trên là của bà Văn Thị Năm và các con chung của bà và ông Giao Lợi. Năm 2005 ông Giao Lợi chết. Đến năm 2011 ông Giao Tùng Ngọc Tú khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cha là ông Giao Lợi và mẹ là bà Hồ Thị Thám để lại là 04 căn nhà và đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2012/DSST ngày 05/5/2012, TAND thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Di sản được phân chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế của cha mẹ ông Giao Tùng Ngọc Tú, trong đó có giao cho ông Giao Tùng Ngọc Tú được sở hữu 01 căn nhà và đất trong số các di sản được chia. Sau đó, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã kháng cáo. Tại bản bản dân sự phúc thẩm số 64/2012/DS-PT ngày 13/9/2012 Toà phúc thẩm TAND Tối cao tại Đà Nẵng tuyên giữ nguyên nội dung án sơ thẩm. Chánh án TAND tối cao đã kháng nghị giám đốc thẩm, tại Bản án giám đốc thẩm số 56/2013/DS-GĐT ngày 28/5/2013 Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao đã huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm vì cả hai bản án trên đã vi phạm nghiêm trọng nội dung và thủ tục tố tụng.

Vi phạm tố tụng trong vụ án này đó là: ông Giao Tùng Ngọc Tú là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Mỹ nhưng Toà án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ ông Giao Tùng Ngọc Tú có đủ điều kiện sở hữu nhà tại Việt Nam hay không mà đã công nhận cho ông Giao Tùng Ngọc Tú được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam là không đúng quy định tại Điều 22 Nghị quyết 1037/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Uỷ ban thường vụ quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 có

người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia. Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm và phúc thẩm còn có những vi phạm về nội dung là đều chưa xem xét mối quan hệ giữa ông Giao Lợi và bà Văn Thị Năm tại thời điểm đó có thuộc trường hợp hôn nhân hợp pháp hay không?, chưa xem xét công sức đóng góp của bà Văn Thị Năm trong khối tài sản chung này nên khi chia thừa kế chưa bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Vụ thứ ba:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Sương, sinh năm: 1923, địa chỉ: tổ 27B phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng

Bị đơn: Bà Võ Thị Huỳnh, sinh năm: 1968, địa chỉ: tổ 27B phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ở nước ngoài):

- Ông Võ Văn Sáng, sinh năm: 1957 địa chỉ: 665 Kempton Street, New Bedford, MA 0274, USA

- Ông Võ Văn Sàng, sinh năm: 1960, địa chỉ: 665 Kempton Street, New Bedford, MA 0274, USA

- Ông Võ Văn Sang, sinh năm: 1963, địa chỉ: 1573 Purchase Street 2, New Bedford, MA 0275, USA

Nội dung vụ án:

Ông Võ Văn Sơn và bà Trần Thị Sương sinh được 05 người con gồm: ông Võ Văn Sáng, ông Võ Văn Sang, ông Võ Văn Sàng, bà Võ Thị Xuyên, bà Võ Thị Huỳnh. Trong quá trình chung sống, ông bà đã tạo lập được khối tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 1.198m² tại tổ 27B phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Trước đây, cả gia đình sống chung tại nhà và đất này. Sau đó ông Võ Văn Sáng, ông Võ Văn Sàng, ông Võ Văn Sang xuất cảnh sang Mỹ định cư, bà Võ Thị Xuyên và bà Võ Thị Huỳnh lấy chồng được cha mẹ cho xây dựng mỗi người một ngôi nhà ở trên mảnh đất này. Ông Võ Văn Sơn chết năm 2012. Năm 2014 bà Trần Thị Sương khởi kiện yêu

cầu TAND thành phố Đà Nẵng chia thừa kế phần di sản của ông Võ Văn Sơn để lại là ½ nhà đất nói trên cho bà và 05 người con.

Với yêu cầu khởi kiện này, TAND thành phố Đà Nẵng thụ lý để xem xét giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền vì vụ án có YTN.

Tại Bản án sơ thẩm số 11/2015/DS-ST ngày 05/5/2015, TAND thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Sương. Trong thời hạn luật định, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị đề nghị Toà án phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 04/2015/DS-PT ngày 11/11/2015 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định rằng bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là phù hợp với lập luận nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, huỷ bản án dân sự có thẩm, chuyển hồ sơ cho TAND cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Các vi phạm về tố tụng của Tòa án sơ thẩm đó là:

- Ngày 25/4/2014 ông Võ Văn Sang và ông Võ Văn Sáng lập giấy uỷ quyền cho ông Võ Văn Đáng, luật sư văn phòng luật sư Tân Hoà – Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Giấy uỷ quyền được lập tại Hoa Kỳ, có dấu thị thực của Công chức viên bang Massachusetts ngày 22/5/2014 nhưng không được hợp pháp hoá lãnh sự tại cơ quan lãnh sự quán Việt Nam tại Hoa Kỳ theo quy định của Pháp lệnh lãnh sự ngày 01/01/1991/PLLS và Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ. Ngày 02/6/2014 ông Võ Văn Sang và ông Võ Văn Sáng cũng gửi các bản khai từ Hoa Kỳ đến TAND thành phố Đà Nẵng qua đường bưu điện những đều không được hợp pháp hoá lãnh sự. Như vậy, các tài liệu chứng cứ: giấy uỷ quyền, các bản khai của ông Võ Văn Sang và ông Võ Văn Sáng là chưa được thu thập đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật và không

có giá trị pháp lý nhưng Tòa án sử dụng các tài liệu này để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

- Ngày 18/4/2014 ông Võ Văn Sáng có về Việt Nam, có lời khai tại TAND thành phố Đà Nẵng song Toà án cũng không tiến hành thu các bản hộ chiếu photo có công chứng để xác định nhân thân của ông Sáng, không có xác nhận của Cục Xuất Nhập cảnh – Bộ công an nên chưa có cơ sở để xác định ông Sáng đã có lần về Việt Nam để khai báo tại Toà án.

- Theo lời khai của bà Trần Thị Sương thì con trai bà là ông Võ Văn Sáng có địa chỉ ở 665 Kempton Street, New Bedford, MA 0274, USA. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Toà án chưa lần nào làm hồ sơ UTTP theo quy định tại Thông tư liên tịch số 15, cũng chưa có biên bản nào thể hiện việc Toà án đã yêu cầu gia đình báo tin, gọi điện tổng đạt các văn bản giấy tờ thông báo về việc bà Trần Thị Sương có yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông Võ Văn Sơn để lại mà ông Võ Văn Sáng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Bản án sơ thẩm, TAND thành phố Đà Nẵng về phần thủ tục tố tụng đã nhận định: “...trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông Võ Văn Sáng vắng mặt và gia đình bà Sương cho đến nay vẫn chưa biết ông Sáng đang sinh sống ở đâu. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy việc ông Sáng vắng mặt không ảnh hưởng gì đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông nên vẫn tiến hành xét xử vụ án...”. Việc nhận định như trên là chủ quan, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông Sáng. Trên thực tế thì Toà án chưa làm đầy đủ các thủ tục UTTP theo quy định của pháp luật.

- Về việc xem xét yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập: Quá trình giải quyết vụ án, do có việc bà Võ Thị Huỳnh chuyển nhượng 102m² đất cho bà Phan Thị Hạnh và bà Phan Thị Bé. Bà Trần Thị Sương không đồng ý, không công nhận việc mua bán đất giữa bà Võ Thị Huỳnh với bà Phan Thị Hạnh, bà Phan Thị Bé. Bà Phan Thị Hạnh và bà Phan Thị Bé đề nghị Toà án công nhận việc mua bán nhà đất nêu trên. Đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tương tự, bà Võ Thị Huỳnh có yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của ông

Võ Văn Sơn theo di chúc ông Võ Văn Sơn lập ngày 05/3/2011. Yêu cầu này của bà Võ Thị Huỳnh là yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, Toà án không hướng dẫn bà Phan Thị Hạnh, bà Phan Thị Bé, bà Võ Thị Huỳnh làm đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí nhưng bản án lại xem xét giải quyết các yêu cầu này là vi phạm Điều 177 và Điều 178 BLTTDS.

Vụ thứ tư:

Nguyên đơn: Công ty MAI FAN Factory RSV

Địa chỉ: Bản La Bang, huyện Sa Mội, tỉnh Saravance, Lào.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang Toàn, chức vụ: Giám đốc

Bị đơn: Công ty TNHH Vạn An

Địa chỉ: Lô 2A 10.2, đường 2/9 quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Sáu, chức vụ: Giám đốc

Nội dung vụ án:

Ngày 11/8/2014 giữa công ty MAI FAN Factory RVS và công ty TNHH Vạn An có ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá số 01/VA-MF. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 11/6/2015 thì công ty TNHH Vạn An có trách nhiệm thanh toán cho công ty MAI FAN Factory RVS số tiền 90.000 USD trước ngày 31/8/2015. Tuy nhiên, công ty TNHH Vạn An không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ thanh toán hợp đồng làm phát sinh tranh chấp.

Ngày 21/01/2016 công ty MAI FAN Factory RVS khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết, buộc công ty THNN Vạn An phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán 90.000 USD.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Sáu – Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH Vạn An đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú và đang bị truy nã về hành vi “Buôn lậu” theo quy định tại Điều 153 Bộ luật hình sự.

Toà án cấp sơ thẩm ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án sơ thẩm số 06/2016/QĐST-KDTM ngày 09/5/2016 giữa công ty MAI FAN Factory RVS và

công ty TNHH Vạn An nêu trên với lý do: Cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 189 BLTTDS.

Ngày 20/5/2016 nguyên đơn kháng cáo quyết định tạm đình chỉ nêu trên.

Tại Quyết định giải quyết kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 26/2016/QĐPT-KDTM ngày 12/9/2016 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, huỷ Quyết định tạm đình chỉ nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Đà Nẵng để tiếp tục giải quyết vụ án.

Sai sót của TAND cấp sơ thẩm đó là:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì việc tạm đình chỉ vụ án dân sự với lý do *“Cần chờ đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án quy định tại khoản 4 Điều 189 của BLTTDS”* là trường hợp mà kết quả giải quyết vụ án dân sự, hình sự, hành chính đó hoặc kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là cơ sở để xác định thẩm quyền của Toà án, xác định quyền khởi kiện đối với vụ án, xác định địa vị pháp lý, xác định người tham gia tố tụng, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc là căn cứ khác để Toà án giải quyết vụ án này một cách toàn diện, chính xác và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chưa có căn cứ xác định tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ 9.000 USD giữa hai công ty nêu trên có liên quan đến việc ông Nguyễn Văn Sáu bỏ trốn và bị truy nã về hành vi *“Buôn lậu”*.

Mặc khác, theo quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp 2014 về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì Công ty TNHH Vạn An là công ty TNHH hai thành viên trở lên, ông Nguyễn Văn Sáu làm người đại diện theo pháp luật của công ty trốn khỏi nơi cư trú, thì thành viên còn lại đương nhiên

làm người đại diện theo pháp luật của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty.

2.2.3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm

Chất lượng xét xử chưa cao của TAND trong việc giải quyết sơ thẩm những vụ án dân sự có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Nguyên nhân khách quan:

- Khi Tòa án giải quyết một vụ án dân sự có YTNN thì căn cứ vào quy định pháp luật tố tụng được quy định trong BLTTDS, Luật TTTP và pháp luật nội dung trong từng lĩnh vực chuyên ngành cụ thể. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế, văn bản pháp luật có những quy định mâu thuẫn chồng chéo nhau chưa được cơ quan có thẩm quyền kịp thời hướng dẫn, gây khó khăn cho người tiến hành tố tụng trong việc nhận thức, áp dụng pháp luật.

- Giải quyết vụ án dân sự có YTNN có liên quan đến việc ký kết, gia nhập Điều ước quốc tế về TTTP trong lĩnh vực dân sự nói chung. Tuy nhiên, thực trạng việc ký kết, gia nhập Điều ước quốc tế vẫn còn nhiều hạn chế, dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án dân sự có YTNN. Trong khi đó, việc thực hiện nguyên tắc có đi có lại là không khả thi và cũng không phải là giải pháp đem lại hiệu quả lâu dài để giải quyết các vụ án dân sự có YTNN.

- Xuất phát từ nguyên tắc các đương sự có quyền tự định đoạt, thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án được quy định trong BLTTDS, nếu các đương sự tự thoả thuận hoặc rút toàn bộ hay một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập tại cấp phúc thẩm dẫn đến việc cấp phúc thẩm huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

- Tòa án là cơ quan trực tiếp thực hiện các yêu cầu về UTTP về dân sự

nhưng nguồn lực còn nhiều hạn chế. Hiện nay, các Toà chuyên trách TAND cấp tỉnh chưa có bộ phận chuyên trách để thực hiện yêu cầu UTTP mà do các Thẩm phán, Thư ký đảm nhiệm dẫn đến quá tải, chất lượng không được như mong muốn.

Nguyên nhân chủ quan

Phần lớn những vụ án có kháng cáo, kháng nghị bị Tòa án cấp trên hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm là do nguyên nhân chủ quan từ phía những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Những vi phạm phổ biến trong quá trình giải quyết sơ thẩm những vụ án dân sự có YTNN đó là:

Thứ nhất: Xác định thẩm quyền giải quyết vụ án không đúng dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng pháp luật. Thực tế không ít trường hợp TAND quận huyện sau khi thụ lý vụ án, do có YTNN nên đã chuyển vụ án cho TAND TP Đà Nẵng, TAND TP Đà Nẵng lại chuyển vụ án về lại cho TAND quận, huyện vì cho rằng không thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, để dẫn đến có kháng cáo, kháng nghị, TAND Tối cao xem xét huỷ vụ án vì thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh.

Thứ hai: Trình tự thủ tục tố tụng chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, không xem xét kỹ các yêu cầu trong đơn khởi kiện, diễn biến của việc sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót người tham gia tố tụng, đánh giá chứng cứ phiến diện...dẫn đến việc ban hành bản án, quyết định vi phạm tố tụng.

Thứ ba: Những sai phạm trong quá trình lập hồ sơ thực hiện UTTP ra nước ngoài. Khi lập hồ sơ UTTP, Tòa án ghi địa chỉ trong hồ sơ UTTP không đầy đủ, chính xác, không tồn tại, không ghi theo ngôn ngữ địa phương của nước đến mà ghi theo cách phiên âm tiếng Việt nên bưu điện trả lại vì không xác định được

địa điểm cần đến; Đương sự ở nước ngoài đã thay đổi nơi cư trú nhưng Tòa án không nắm kịp thời, một số trường hợp đương sự không hợp tác nên khó khăn trong việc xác định chỗ ở chính xác của họ tại thời điểm tổng đạt hồ sơ; Một số nước có yêu cầu về điều kiện đối với hồ sơ UTTP qua đường ngoại giao như Singapo yêu cầu có thư của cơ quan chức năng Việt Nam gửi Bộ trưởng Bộ Luật pháp của nước này, Thái Lan yêu cầu hồ sơ UTTP phải được hợp pháp hoá lãnh sự.... Nhiều cán bộ Tòa án còn chưa nắm rõ được các quy định đặc thù này của từng nước, khi lập hồ sơ UTTP không đáp ứng được yêu cầu nên bị trả lại.

Những vi phạm này xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Giải quyết các vụ án dân sự có YTNN có đặc thù khó khăn và phức tạp hơn những vụ án dân sự thông thường, đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải nắm vững kiến thức về tư pháp quốc tế, có kỹ năng ngoại ngữ tương đối tốt. Tuy nhiên, đội ngũ những người tiến hành tố tụng chủ yếu giải quyết án dân sự có YTNN tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh chưa được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực này, chưa nắm bắt kịp thời những quy định của pháp luật trong nước về giải quyết vụ án dân sự có YTNN, chưa hiểu rõ cách thức áp dụng pháp luật nước ngoài, chưa nắm hết được tình hình ký kết gia nhập Điều ước quốc tế của nước ta. Bên cạnh đó, các vụ án dân sự có YTNN ngày càng có tính chất phức tạp hơn nên đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với năng lực trình độ chuyên môn của những người làm công tác giải quyết, xét xử án.

- Công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ giải quyết các vụ án dân sự có YTNN chưa được chú trọng, nhất là đối với TAND cấp tỉnh. Việc thông báo rút kinh nghiệm những sai sót chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời, nhất là những vụ án có tính chất phức tạp, có nội dung pháp luật chưa được hướng dẫn cụ thể. Chính vì việc nghiên cứu vấn đề này một cách không có hệ thống dẫn đến nhận thức pháp luật vẫn còn mang tính chủ quan, áp dụng pháp luật không chính xác.

Tiểu kết chương 2

Thực trạng pháp luật về giải quyết các vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án đã có những bước hoàn thiện rõ rệt, có những sửa đổi, bổ sung mang tính khả thi cao, có giá trị áp dụng thực tiễn trong những trường hợp cụ thể. Bên cạnh đó, vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định gây ảnh hưởng đến quá trình giao lưu dân sự quốc tế cũng như hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng tại Tòa án.

Việc giải quyết các vụ án dân sự có YTNN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, nguyên nhân là do các quy định của pháp luật và xuất phát từ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng. Tuy đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng, nhưng hiệu quả giải quyết án nhưng vẫn chưa mang lại kết quả cao. Điều này không những có ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong nước mà còn ảnh hưởng đến vị thế, uy tín của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI QUA THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. Định hướng hoàn thiện

Để nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án dân sự có YTNN, trước hết cần nhận thức và đánh giá đúng giá trị của các quan hệ dân sự có YTNN và vai trò của việc giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN trong sự tác động, ảnh hưởng đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở đó, cần có những định hướng cụ thể, rõ ràng trong việc nâng cao năng lực giải quyết vụ án dân sự có YTNN trong mối quan hệ hội nhập và tiến trình cải cách Tư pháp. Các định hướng cơ bản như sau:

3.1.1. Tăng cường hợp tác quốc tế về tương trợ Tư pháp

Việt Nam cần phải tiếp tục đẩy mạnh tham gia, ký kết các Điều ước quốc tế song phương và đa phương về TTTP để củng cố cơ sở pháp lý đóng vai trò quan trọng, tiên quyết đối với hoạt động TTTP theo đúng quan điểm nêu tại Nghị quyết của Đảng. Đó là: “*Tham gia các điều ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp*” nêu tại Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, về “*Tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác*” nêu tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật quốc gia

Cần phải hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước điều chỉnh giải quyết vụ án dân sự có YTNN “*đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch*” như đã nêu tại Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng

và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Việc hoàn thiện chính sách pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN bằng Tòa án theo hướng đề cao tính linh hoạt, mang tính dự báo để áp dụng trong thực tiễn về lâu dài. Nội dung các văn bản pháp luật không những phải phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia mà còn phải đảm bảo mang tính chính trị, văn hóa, pháp lý Việt Nam. Đồng thời, cũng cần sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp, sớm ban hành quy định và các hướng dẫn áp dụng pháp luật chi tiết để những người tiến hành tố tụng tại Tòa án không còn lúng túng, vướng mắc khi áp dụng, làm ảnh hưởng đến tiến độ cũng như chất lượng giải quyết vụ án.

Cùng với việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao cần tiếp tục phát triển án lệ theo quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng nêu tại các Nghị quyết của Đảng cũng như Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Cụ thể: Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, xác định “...*Nghiên cứu về khả năng khai thác, sử dụng án lệ...*”; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xác định “...*Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng pháp luật, phát triển án lệ...*”; Tại điểm c khoản 2 Điều 22 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định “*Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án đã có hiệu lực pháp luật có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu áp dụng trong xét xử*”.

3.1.3. Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài phải gắn với hoạt động của Tòa án trong mối quan hệ tổng thể của công tác Tư pháp và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước

Nâng cao năng lực giải quyết vụ án dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam

là đòi hỏi khách quan và cần thiết trong xu thế hợp tác, giao lưu dân sự quốc tế hiện nay. Cần hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Tòa án trong mối quan hệ tổng thể của công tác Tư pháp. Cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của TAND đã nêu tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020. Việc nâng cao năng lực giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án cần phải gắn với chính sách đối ngoại mà Đảng và Nhà nước ta đang triển khai, sẵn sàng hợp tác trong lĩnh vực Tư pháp với các nước trên thế giới.

3.1.4. Kết hợp với các biện pháp khác nhằm hạn chế tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài xảy ra và tăng cường giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án

Để nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có YTNN, bên cạnh các định hướng như đã nêu trên, cũng cần định hướng thực hiện đồng bộ các giải pháp khác để nâng cao trình độ hiểu biết và tuân theo pháp luật cho nhân dân, tăng cường hiệu quả giải quyết tranh chấp của các phương thức khác nhằm giảm tải khối lượng công việc cho ngành Tòa án.

Các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết vụ án dân sự có YTNN cần phải được định hướng triển khai một cách đồng bộ, trong đó đòi hỏi phải có những giải pháp cơ bản và những giải pháp mang tính lâu dài. Để thực hiện các giải pháp này, không phải chỉ đơn thuần là của mỗi Bộ ngành mà là nhiệm vụ của toàn xã hội, trước hết là những người trực tiếp làm công tác pháp luật.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài

3.2.1. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp

TTTP quốc tế là một hoạt động phức tạp, cần sự hỗ trợ của các cơ quan tư pháp các quốc gia trong việc thực hiện từng vụ án cụ thể. Kết quả mở rộng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về TTTP góp phần đặc lực vào việc xây dựng hoàn thiện thể chế pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án. Do đó, có các giải

pháp tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TTTP là việc làm hết sức quan trọng, cần thiết để nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án dân sự có YTNN.

Thứ nhất: Tăng cường ký kết, gia nhập các Điều ước quốc tế về TTTP, đặc biệt là các Điều ước quốc tế đa phương như Công ước La Hay 1970 về thu thập chứng cứ. Chủ động thúc đẩy việc đàm phán, ký kết các Hiệp định TTTP song phương tập trung những nước mà Việt Nam có nhu cầu cao về UTTP. Sửa đổi các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký trước năm 2000 cho phù hợp với pháp luật và tình hình hợp tác quốc tế hiện nay.

Thứ hai: Tăng cường công tác phối hợp, kết nối chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài để kịp thời giải quyết vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện các UTTP, thực hiện định kỳ hoạt động kiểm tra, đôn đốc tình hình thực hiện UTTP với các nước.

3.2.2. Hoàn thiện pháp luật quốc gia

3.2.2.1. Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật

Cần phải hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan trực tiếp đến giải quyết các vụ án dân sự có YTNN đó là: BLTTDS, Luật TTTP và các văn bản hướng dẫn thi hành như sau:

Thứ nhất: Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự có YTNN của BLTTDS năm 2015 theo hướng: Quy định rõ cụm từ “ cá nhân ” theo quy định điểm a khoản 1 Điều 169 BLTTDS thành người nước ngoài được cấp thẻ thường trú tạm trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam sinh sống ở Việt Nam và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài nhưng được chấp nhận đăng ký thường trú tại Việt Nam để tránh dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong áp dụng. Bên cạnh đó, cũng cần có hướng dẫn về căn cứ xác định đối với trường hợp người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, cần phải quy định theo hướng tăng thẩm quyền cho TAND cấp huyện trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN, nhằm giảm bớt số lượng giải quyết các vụ án dân sự có YTNN cho TAND cấp tỉnh.

Thứ hai: TAND Tối cao sớm có hướng dẫn đối với quy định người khởi kiện phải nộp kèm theo giấy tờ tài liệu về quốc tịch của đương sự ở nước ngoài; Hướng dẫn phương thức nộp đơn khởi kiện qua cổng thông tin điện tử của Tòa án; Quy trình, thủ tục xử lý đơn khởi kiện, trả lại đơn khởi kiện bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của người tham gia tố tụng để góp phần rút ngắn thời gian, công sức, chi phí cho người khởi kiện, đặc biệt là người đang cư trú ở nước ngoài, đồng thời cũng như giảm bớt khối lượng thủ tục giấy tờ hành chính cho Tòa án.

Thứ ba: TAND Tối cao cần có hướng dẫn BLTTDS 2015 đối với quy định Tòa án không được từ chối giải vì quyết vụ án dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng để tránh tình trạng người dân tùy tiện khởi kiện, gây bất ổn cho xã hội và Tòa án có thể tùy tiện trong xét xử. Nên cần giới hạn lại theo hướng chú trọng đến an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, dân tộc tránh tình trạng các thế lực thù địch lôi kéo, kích động gây nên những bất ổn trong nước, đặc biệt là trong vụ án dân sự có YTNN. Cần quy định các nguyên tắc giải quyết vụ việc dân sự nói chung và có YTNN nói riêng trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng. Hơn nữa, đây là một quy định hoàn toàn mới, vì vậy bên cạnh ban hành các quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể thì Tòa án nhân dân tối cao cần phải tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, Cán bộ Tòa án để thực hiện tốt quy định mới này.

Thứ tư: Sửa đổi, bổ sung Điều 476 BLTTDS năm 2015 theo hướng quy định thêm các trường hợp sau khi thụ lý vụ án dân sự có YTNN, đương sự có đề nghị không tiến hành hòa giải thì Tòa án sẽ không tiến hành mở phiên họp hòa giải như đã ấn định trước đó trong thông báo thụ lý; Quy định thêm ngoại lệ đối với trường hợp vụ án được tiến hành thuận lợi, Tòa án đã thu thập chứng cứ đầy đủ, đương sự hợp tác yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử sớm nhất là những vụ án kinh doanh thương mại có YTNN thì Tòa án sẽ mở phiên họp hòa giải sớm hơn quy định hiện nay là phải ít nhất từ 06 đến 08 tháng kể từ ngày thông báo thụ lý

vụ án và mở phiên tòa sớm hơn như quy định hiện nay là từ 09 đến 12 tháng.

Thứ năm: TAND tối cao cần có hướng dẫn cụ thể các nội dung trong Điều 210 BLTTDS năm 2015 đối với thủ tục tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo hướng gắn kết hai phần tiếp cận công khai chứng cứ với hòa giải, tránh lặp lại thủ tục phần trước và phần sau; Cần quy định rõ những yêu cầu về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ sẽ được xem xét, giải quyết tại phần này, còn yêu cầu khởi kiện hay ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện thì sẽ trình bày trong phiên hoà giải sẽ hợp lý hơn; Quy định rõ Thẩm phán phải kết luận về giá trị của chứng cứ tại phiên họp trong việc giải quyết vụ án; Quy định những vấn đề đương sự có quyền đề xuất Thẩm phán hỏi trong phần này, đó là câu hỏi trực tiếp liên quan đến chứng cứ để tránh kéo dài thời gian của phiên họp.

Thứ sáu: Quy định rõ thời hạn cung cấp chứng cứ trong BLTTDS 2015 phải được Thẩm phán ấn định và công bố cho người tham gia tố tụng biết một thời gian hợp lý khoản từ 15 đến 30 ngày kể từ ngày đương sự nhận được thông báo của Tòa án để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ của mình; Quy định mức xử phạt hành chính cụ thể đối với hành vi đương sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để họ thực thi nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và cũng đảm bảo quyền lợi của đương sự khác trong vụ án khi tham gia tố tụng tại Tòa án. Đối với yêu cầu đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài cung cấp chứng cứ được áp dụng theo quy định của BLTTDS nên khoản 1 Điều 67 Luật TTTP 2007 cần được bãi bỏ để tránh trùng lặp lại vấn đề này.

Thứ bảy: TAND Tối cao nên có hướng dẫn thêm cách thức xác định pháp luật nước ngoài cho Tòa án dễ dàng nắm được thông tin, nội dung pháp luật nước ngoài để áp dụng giải quyết các vụ án dân sự có YTN. Bên cạnh đó, cũng cần phải hoàn thiện các quy định về giải quyết xung đột pháp luật và áp dụng pháp luật nước ngoài trong BLDS để quy định của pháp luật nước ngoài được áp dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án Việt Nam, góp phần đảm bảo được quyền lợi của các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam.

Thứ tám: Sửa đổi Điều 214 BLTTDS 2015 về quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo hướng phải hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà có một trong các căn cứ quy định tại Điều này thì Thẩm phán mới được ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án để tránh tình trạng trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự có YTNN mà có một trong các căn cứ tại khoản 1 Điều này Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án, khi tiếp tục giải quyết vụ án thời hạn giải quyết sẽ tính lại từ đầu (09 đến 12 tháng) làm cho vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, gây bức xúc cho những người tham gia tố tụng.

Thứ chín: Nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án theo tinh thần cải cách Tư pháp của Nhà nước ta được nêu tại Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Cả hai Nghị quyết nêu trên đều xác định nhiều định hướng quan trọng, toàn diện cho việc xây dựng hệ thống pháp luật và chương trình cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó trọng tâm là đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan Tư pháp nhằm bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tham gia tố tụng, người dân có cơ hội được tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua quá trình tranh tụng, góp phần giải quyết nhanh chóng các tranh chấp dân sự đang ngày càng gia tăng. Cần sửa đổi cụm từ “Tranh tụng trong xét xử” thành “Tranh tụng tại Tòa án” cho phù hợp với quá trình tranh tụng bắt đầu từ khi thụ lý cho đến khi kết thúc vụ án tại Tòa án.

Thứ mười: Sửa đổi, bổ sung Luật TTTP năm 2007 đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự có YTNN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cải cách Tư pháp, phân định rõ phạm vi điều chỉnh của Luật TTTP với các luật chuyên ngành về tố tụng Tư pháp.

Mười một: TAND Tối cao và Bộ Ngoại giao cần sớm ban hành Thông tư liên tịch quy định về UTTP cho người Việt Nam ở nước ngoài nhằm tạo cơ sở

pháp lý cho việc UTTP trong vụ án dân sự có người Việt Nam ở nước ngoài. Thông tư mới cần quy định thống nhất quy trình tổng đạt từ Toà án địa phương, quy đầu mối về TAND Tối cao sẽ là cơ quan chuyển hồ sơ và nhận kết quả từ cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Cần xây dựng cơ chế phối hợp và thông báo giữa TAND Tối cao và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để đảm bảo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã nhận được hồ sơ UTTP và TAND Tối cao đã nhận được kết quả từ cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Cần phải xây dựng đường dây nóng về hồ sơ tổng đạt giữa các cơ quan này.

Mười hai: Bộ Tài chính cần sớm ban hành văn bản thay thế, bổ sung Thông tư 18 và Thông tư 144 cho phù hợp với quy định tại Thông tư liên tịch 12 về chi phí thực hiện UTTP về dân sự nhằm để đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế, tạo sự công khai, minh bạch và điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng cũng như người dân khi thực hiện hoạt động UTTP.

3.2.2.2. Tiếp tục phát triển các án lệ

Phát triển một hệ thống án lệ phong phú về các lĩnh vực sẽ góp phần tích cực vào việc tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vụ án nói chung và giải quyết các vụ án dân sự có YTN nói riêng. Để phát triển án lệ, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc ban hành án lệ thông qua việc xây dựng quy trình khoa học, cụ thể về tiêu chí lựa chọn án lệ, quy trình ban hành, công bố, thay thế, hủy bỏ án lệ; Bổ sung các quy định của pháp luật tố tụng về giá trị pháp lý và nguyên tắc áp dụng án lệ, viện dẫn án lệ. Để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của áp dụng án lệ trong xét xử thì Việt Nam cần phải tham khảo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, chú ý đến tiêu chí quan trọng của án lệ là phải có chứa đựng các lập luận để làm rõ một hoặc một số quy định của pháp luật chưa rõ ràng, có cách hiểu khác nhau hoặc những quy định có tính chất khung, phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra các nguyên tắc, đường lối xử lý hoặc quy phạm pháp luật cần áp dụng trong

việc giải quyết vụ việc đó được các nhà khoa học và nhân dân ủng hộ.

Thứ hai: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách làm công tác phát triển án lệ ở các Toà án nhân dân, nhất là cán bộ làm công tác tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để thực hiện quy trình lựa chọn, ban hành và công bố án lệ trong từng lĩnh vực xét xử cụ thể.

Thứ ba: Công bố các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật dự kiến sẽ hình thành án lệ trong tương lai trên các diễn đàn khoa học và phương tiện truyền thông để các nhà khoa học cũng như nhân dân tham gia đóng góp ý kiến.

Thứ tư: Tăng cường năng lực cho Công thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao cũng như các trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân địa phương để đăng thông tin về việc tuyển chọn và phát hành án lệ để các Thẩm phán, cán bộ Tòa án kịp thời nghiên cứu, áp dụng.

3.2.3. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài của Toà án

Từ thực tiễn xét xử cho thấy nguyên nhân dẫn đến chất lượng không cao trong công tác giải quyết các vụ án dân sự có YTNN của Toà án trong thời gian qua chủ yếu xuất phát từ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp của những người tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng pháp luật. Chính vì vậy, cần phải thực hiện các giải pháp nâng cao trình độ của đội ngũ những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án.

Thứ nhất: Các TAND cần phổ cập tra cứu đầy đủ, kịp thời các văn bản pháp luật về TTTP quốc tế, danh sách các Điều ước quốc tế đã ký kết, danh sách các loại giấy tờ được miễn hợp pháp hoá lãnh sự cho cán bộ ngành Toà án, đặc biệt là Thẩm phán trực tiếp giải quyết các vụ án dân sự có YTNN. Đồng thời kiến nghị với TAND Tối cao trong việc tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật về giải quyết các vụ án dân sự có YTNN để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án dân sự nói chung cũng như trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN nói riêng.

Thứ hai: Tòa án chú ý hơn đến công tác lập hồ sơ UTTP. Khi lập hồ sơ UTTP, Tòa án cần phải ghi chính xác, cụ thể địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, ghi địa chỉ bằng chữ viết của nước được yêu cầu hoặc ghi theo phiên âm La tinh, không phiên âm tiếng Việt. Bản dịch kèm theo hồ sơ UTTP phải đúng với ngôn ngữ được yêu cầu. Yêu cầu về thời hạn tổng đạt phải phù hợp, có tính đến các yếu tố chuyển giao qua đường bưu điện đi về và thời gian thực hiện UTTP. Lập hồ sơ UTTP phải đảm bảo đáp ứng đủ yêu cầu của nước đến, tránh để phải gửi lại bổ sung nhiều lần.

Thứ ba: TAND Tối cao cần chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm quản lý chung giữa các cơ quan liên quan trong việc thực hiện hoạt động TTTP. Việc sử dụng chung một cơ sở dữ liệu đối với tất cả thông tin về hồ sơ UTTP giúp Tòa án cũng như các cơ quan liên quan dễ dàng quản lý quy trình, thuận tiện tra cứu kết quả, nhận UTTP ở nước ngoài.

Thứ tư: Nâng cao hiệu quả công tác tập huấn, rút kinh nghiệm công tác xét xử cho đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Cán bộ Tòa án trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN để kịp thời khắc phục những sai sót trong công tác xét xử. Để thực hiện điều này, Nhà nước cần quan tâm tạo nguồn kinh phí để tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ, hội nghị rút kinh nghiệm công tác xét xử cho những người tiến hành tố tụng.

Thứ năm: Với lượng án dân sự có YTNN ngày càng gia tăng, tính chất ngày càng phức tạp thì mỗi cán bộ Tòa án cần phải tự học tập, rèn luyện; tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, am hiểu pháp luật, thường xuyên cập nhật văn bản pháp luật, án lệ mới ban hành; Nâng cao khả năng ngoại ngữ; Nắm vững tình hình ký kết, gia nhập Điều ước quốc tế về TTTP của nước ta. Bên cạnh đó, Lãnh đạo TAND cần phải tạo điều kiện để cán bộ công chức ngành Tòa án học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nhằm nâng cao kỹ năng xét xử, đưa ra những phán quyết thấu tình, đạt lý.

Thứ sáu: Toà án nhân dân tối cao cần tổ chức tập huấn, đào tạo kỹ năng viết bản án, kỹ năng biên tập án lệ, kỹ năng nghiên cứu, phân tích áp dụng áp lệ cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và cán bộ Toà án.

Thứ bảy: Tăng cường công tác giáo dục ý thức kỷ luật, ý thức trách nhiệm cho cán bộ công chức ngành Toà án. Có quy chế khen thưởng hợp lý nhằm động viên cán bộ Toà án có đóng góp tích cực vào công tác giải quyết án. Bên cạnh đó, cần áp dụng biện pháp chế tài đối với những Thẩm phán có nhiều án huỷ, sửa do lỗi chủ quan, thiếu trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án làm ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết án, có ảnh hưởng xấu đến uy tín của hệ thống TAND.

Thứ tám: TAND Tối cao xem xét việc kiện toàn tổ chức và nhân sự thực hiện giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN theo hướng tập trung ở một số TAND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có năng lực chuyên môn hoá nhiệm vụ có tính chất phức tạp, đặc thù này. Ngoài ra, cần quan tâm đến năng lực, trình độ của mỗi cán bộ, bố trí nhân sự phù hợp với tính chất, mức độ phức tạp của công tác giải quyết án dân sự có YTNN.

3.2.4. Các giải pháp khác

Bên cạnh những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án dân sự có YTNN thì cần phải đồng thời thực hiện những biện pháp sau đây để góp phần tăng cường hiệu quả giải quyết các vụ án dân sự có YTNN:

Thứ nhất: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật nói chung và về Tư pháp quốc tế nói riêng trong nhân dân để người dân hiểu biết những quy định của pháp luật, từ đó họ sẽ có những cách xử xử phù hợp hạn chế tranh chấp xảy ra; Đồng thời hiểu rõ được quy trình giải quyết vụ án của Toà án, họ chủ động hơn để tham gia tố tụng khi làm việc với Toà án. Có nhiều phương thức tuyên truyền pháp luật khác nhau như: trên phương tiện thông tin đại chúng; Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật; Phát hành tạp chí tìm hiểu pháp luật; Tuyên truyền hiểu biết pháp luật thông qua các hoạt động của đoàn thể; Kết hợp

tuyên truyền pháp luật với sinh hoạt văn hoá nghệ thuật quần chúng sẽ đem lại hiệu quả thiết thực, thu hút được nhiều người tham gia.

Thứ hai: Cần nâng cao chất lượng trong công tác dịch thuật các văn bản UTTP của Tòa án cũng như dịch thuật các văn bản quy phạm pháp luật nước ngoài, tài liệu học hỏi kinh nghiệm của nước ngoài trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế để phục vụ cho công tác áp dụng pháp luật nước ngoài của những người tiến hành tố tụng tại Tòa án nói riêng và học tập, tham khảo, nghiên cứu pháp luật quốc tế tại Việt Nam nói chung.

Thứ ba: Nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng các phương thức khác nhằm giảm tải khối lượng công việc của ngành Tòa án như: thương lượng, hoà giải ngoài tố tụng, Trọng tài.

- Điều chỉnh phương thức thương lượng bằng cơ chế pháp lý phù hợp để kết quả thương lượng vừa có giá trị pháp lý để thi hành mà vẫn giữ được ưu điểm đặc thù của phương thức thương lượng là nhanh chóng, thuận tiện, ít tốn kém, bảo vệ được uy tín, bí mật kinh doanh của các bên.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật hòa giải cơ sở, đồng thời tạo điều kiện cho các tổ chức hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả, đảm bảo kinh phí cho hoạt động cho công tác hòa giải ở cơ sở và phổ biến, giáo dục pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cũng triển khai thực hiện tốt công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định của BLTTDS năm 2015 để đảm bảo hòa giải mang tính pháp lý, có giá trị cưỡng chế thi hành, từ đó khuyến khích được các cá nhân, tổ chức tự hòa giải thành ngoài Tòa án.

- Cần quan tâm xây dựng hệ thống pháp luật tố tụng Trọng tài phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới. Nhà nước ta cũng cần quan tâm hỗ trợ điều kiện cơ sở vật chất cũng như phổ biến pháp luật Trọng tài để nâng cao chất lượng dịch vụ Trọng tài, sẽ giúp các chủ thể, đặc biệt là doanh nghiệp thấy được ưu thế của Trọng tài từ đó tạo điều kiện cho cơ chế này phát triển. Tòa án cần phát huy cơ chế phối hợp với Trọng tài, đặc biệt là trong công tác cưỡng chế thi

hành phán quyết cũng như công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Bên cạnh đó, mỗi trung tâm Trọng tài cần lên kế hoạch bồi dưỡng Trọng tài viên không chỉ số lượng mà còn cả chất lượng đảm bảo cho sự phát triển bền vững của phương thức giải quyết tranh chấp này đáp ứng kịp yêu cầu của thực tiễn.

Tiểu kết Chương 3

Nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án dân sự có YTNN góp phần mang lại niềm tin của nhân dân vào hệ thống cơ quan tổ tụng nhân danh sức mạnh Nhà nước và đồng thời cũng nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Chính vì vậy, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần có nhận thức đúng đắn về tính cấp thiết của việc thực hiện những giải pháp nêu trên nhằm nâng cao chất lượng giải quyết vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án. Để thực sự phù hợp với xu hướng vận động, phát triển chung của pháp luật và đời sống xã hội trong nước cũng như quốc tế, các giải pháp này phải được thực hiện đồng bộ và kịp thời về hợp tác cùng với các quốc gia khác để tạo lập hệ thống quy tắc chung về giải quyết tranh chấp, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước điều chỉnh việc giải quyết các vụ án dân sự có YTNN, về hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân và những giải pháp quan trọng khác.

KẾT LUẬN

Quan hệ dân sự có YTNN ngày càng phát triển trong xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế sẽ không ngừng đặt ra những yêu cầu mới về giải quyết tranh chấp cho khoa học Tư pháp quốc tế cũng như hoạt động lập pháp ở các quốc gia. Giải quyết vụ án dân sự có YTNN bằng Tòa án có vai trò, ý nghĩa quan trọng trên các phương diện chính trị, kinh tế và pháp luật. Do vậy, mỗi một quốc gia trên thế giới đều cần quan tâm xây dựng, hoàn thiện pháp luật cũng như tăng cường hợp tác quốc tế về TTTP để nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án dân sự có YTNN.

Trong những năm vừa qua, cả nước nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng đã thụ lý, giải quyết một số lượng tương đối lớn các tranh chấp dân sự có YTNN. Số lượng các vụ án ngày càng tăng nhanh và có tính chất, mức độ ngày một phức tạp hơn. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án của Tòa án được tiến hành nghiêm ngặt, chặt chẽ theo quy định của pháp luật tố tụng. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, công tác xét xử của Tòa án trong thời gian gần đây vẫn có nhiều vấn đề hạn chế cần phải làm rõ, đó là: thời gian giải quyết vụ án còn kéo dài, tỷ lệ án bị hủy, sửa cao, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người tham gia tố tụng. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế này là do đặc thù phức tạp của các vụ án dân sự có YTNN; Quy định của pháp luật tố tụng trong nước còn nhiều bất cập, vướng mắc; Cơ chế hợp tác quốc tế về TTTP chưa đạt hiệu quả cao; Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ những người tiến hành tố tụng còn yếu kém. Do đó, đòi hỏi phải nâng cao năng lực giải quyết vụ án dân sự có YTNN bằng Tòa án Việt Nam là khách quan, cần thiết trong xu thế mở rộng hợp tác giao lưu quốc tế hiện nay.

Đề tài luận văn “Giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng” đã nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về vụ án dân sự có YTNN, giải quyết vụ án dân sự có YTNN bằng Tòa án, xác định được trình tự, thủ

tục giải quyết tranh chấp, những vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn và hoàn thiện.

Luận văn đã đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án dân sự có YTNN đó là kết hợp đồng bộ các biện pháp: tăng cường cơ chế hợp tác quốc tế về TTTP; Hoàn thiện pháp luật trong nước điều chỉnh lĩnh vực Tư pháp quốc tế nói chung và giải quyết vụ án dân sự có YTNN nói riêng; Nâng cao năng lực giải quyết các vụ án dân sự có YTNN tại Tòa án cùng với thực hiện giải pháp khác. Để các giải pháp này phát huy hiệu quả, rất cần được sự quan tâm thích đáng của các Bộ, Ngành, trước hết là những người trực tiếp làm công tác pháp luật.

Tư pháp quốc tế Việt Nam vẫn đang trên đà phát triển, còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu. Đề tài luận văn đã góp phần hoàn thiện thêm pháp luật dân sự có YTNN tại Việt Nam; Đảm bảo được quyền lợi của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước khi tham gia vào quan hệ tố tụng dân sự có YTNN; Khôi phục lại trật tự của quan hệ pháp luật dân sự; Đồng thời đảm bảo nguyên tắc hiệu lực của pháp luật tố tụng dân sự của các nước, từ đó thúc đẩy các quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình phát triển trên phạm vi quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Hoàng Anh (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự năm 2015*, Nxb Lao động, Hà Nội;
2. Nguyễn Thị Tố Anh (2016), *Tình hình thực hiện uỷ thác tư pháp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài*, Tài liệu hội thảo công ước LaHay về tổng đạt giấy tờ và quy định pháp luật về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;
3. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội;
4. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội;
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội;
6. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 về Hội nhập quốc tế*, Hà Nội;
7. Bộ Ngoại giao (2012), *Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20 tháng 3 năm 2012 hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự*, Hà Nội;
8. Bộ Ngoại giao (2012), *Danh mục các Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa Việt Nam và các nước*, <http://lanhsuvietsam.gov.vn>;
9. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư số 144/2012/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2012 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác tương trợ tư pháp*, Hà Nội;

10. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 18/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 02 năm 2014 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, và sử dụng phí thực hiện uỷ thác tư pháp về dân sự*, Hà Nội;
11. Bộ Tư pháp – Bộ Ngoại giao – Toà án nhân dân tối cao (2011), *Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ Tư pháp*, Hà Nội;
12. Bộ Tư pháp (2015), *Báo cáo số 14/BC-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2015 về kết quả tổng kết 6 năm thi hành Luật tương trợ tư pháp*;
13. Bộ Tư pháp – Bộ Ngoại giao – Toà án nhân dân tối cao (2016), *Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19 tháng 10 năm 2016 quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự*, Hà Nội;
14. Bộ luật tố tụng dân sự Liên Bang Nga (2005), Nxb Tư pháp, Hà Nội;
15. Chính phủ (2015), *Báo cáo số 557/BC-CP ngày 21 tháng 10 năm 2015 báo cáo hoạt động tương trợ tư pháp năm 2015*, Hà Nội;
16. Chính phủ (2006), *Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2006 quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài*, Hà Nội;
17. Chính phủ (2008), *Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp*, Hà Nội;
18. Chính phủ (2011), *Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự*, Hà Nội;
19. Trịnh Văn Chung (2016), *Một số điểm cần lưu ý trong Bộ luật tố tụng dân sự 2015*, <http://tcdepl.moi.gov.vn>;
20. Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại;

21. Công ước La Hay năm 1969 về Điều ước quốc tế;
22. Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Nga (1998);
23. Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa Việt Nam và Pháp (1999);
24. Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Trung Quốc (1998);
25. Lê Mạnh Hùng (2016), *Những nội dung cơ bản của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài và thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*, Tài liệu hội thảo công ước LaHay về tổng đạt giấy tờ và quy định pháp luật về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;
26. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2012), *Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định về chứng minh chứng cứ trong Bộ luật tố tụng dân sự, Hà Nội*;
27. Lê Mạnh Hùng, Đặng Thu Hà (2016), *Những sửa đổi, bổ sung và quy định mới cơ bản về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 19), tr. 11-14;
28. Lê Mạnh Hùng, Đặng Thu Hà (2016), *Những sửa đổi, bổ sung và quy định mới cơ bản về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 20), tr. 8-12;
29. Lê Quang Minh (2012), *Pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài về giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Tòa án – Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Hà Nội;

30. Nguyễn Văn Năm (2007), *Giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Toà án Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sỹ luật học, Hà Nội;
31. Đoàn Tấn Minh – Nguyễn Ngọc Điệp (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb Lao động, Hà Nội;
32. Bùi Xuân Nhự (2007), *Giáo trình tư pháp quốc tế*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
33. Đặng Hoàng Oanh (2010), *Thực trạng và nhu cầu ký kết, gia nhập các Điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp của Việt Nam*, <http://moj.gov.vn>;
34. Quốc hội (1995), *Bộ luật dân sự số 44L/CTN ngày 28 tháng 10 năm 1995*, Hà Nội;
35. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*, Hà Nội;
36. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015*, Hà Nội;
37. Quốc hội (2011), *Bộ luật tố tụng dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 số 65/2011/QH12 ngày 29 tháng 3 năm 2011*, Hà Nội;
38. Quốc hội (2015), *Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015*, Hà Nội;
39. Quốc hội (2012), *Bộ luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012*, Hà Nội;
40. Quốc hội (2005), *Bộ luật hàng hải số 40/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*, Hà Nội;
41. Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014*, Hà Nội;
42. Quốc hội (2016), *Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016*, Hà Nội;
43. Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014*, Hà Nội;

44. Quốc hội (2009), *Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009*, Hà Nội;
45. Quốc hội (2006), *Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006*, Hà Nội;
46. Quốc hội (2013), *Hiến pháp Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam không số ngày 28 tháng 11 năm 2013*, Hà Nội;
47. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2014*, Hà Nội;
48. Quốc hội (2010), *Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010*, Hà Nội;
49. Quốc hội (2006), *Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 72/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006*, Hà Nội;
50. Quốc hội (2014), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014*, Hà Nội;
51. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*, Hà Nội;
52. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Toà án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014*, Hà Nội;
53. Quốc hội (2012), *Luật Quốc tịch số 24/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008*, Hà Nội;
54. Quốc hội (2007), *Luật Trợ trợ Tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007*, Hà Nội;
55. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010*, Hà Nội;
56. Nguyễn Trung Tín (2004), “*Thẩm quyền của Toà án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*”, Tạp chí luật học đặc san góp ý dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự, tr.75-77;

- 57 Đào Thị Thuý (2010), *Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án nhân dân trong Bộ luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Hà Nội;
- 58 Đinh Tuyên (2016), *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường phối hợp công tác tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự*, <http://congly.vn>;
- 59 Hà Phương Thảo (2016), *Kiến nghị giảm quy trình, thời gian uỷ thác tư pháp*, <http://baophapluat.vn>;
- 60 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2016), *Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 26/2016/QĐPT-KDTM ngày 12/9/2016*, Đà Nẵng;
- 61 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2015), *Bản án phúc thẩm số 04/2015/DS-PT ngày 11/11/2015*, Hà Nội;
- 62 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2012), *Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2012/DS-ST ngày 05/5/2012*, Đà Nẵng;
- 63 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015), *Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2015/DS-ST ngày 05/5/2015*, Đà Nẵng;
- 64 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2016), *Báo cáo rút kinh nghiệm công tác giải quyết, xét xử năm 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng số 1038/BC/TA ngày 24 tháng 11 năm 2016*, Đà Nẵng;
- 65 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo rút kinh nghiệm án huỷ, sửa, nguyên nhân và giải pháp năm 2013*, Đà Nẵng;
- 66 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2016), *Quyết định dân sự sơ thẩm số 06/2016/QĐST-KDTM ngày 09/5/2016*, Đà Nẵng;
- 67 Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 về việc công bố án lệ*, Hà Nội;
- 68 Tòa án nhân dân tối cao (2016), *Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ*, Hà Nội;

- 69 Toà án nhân dân tối cao (2013), *Bản án giám đốc thẩm số 56/2013/DS-GĐT ngày 28/5/2013*, Hà Nội;
- 70 Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (2012), *Bản án dân sự phúc thẩm số 64/2012/DS-PT ngày 13/9/2012*, Đà Nẵng;
- 71 Trung tâm từ điển học (1996), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng;
- 72 Trường đại học luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (Luật đất đai, luật lao động, tư pháp quốc tế)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;